PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

ÂN ĐỨC PHẬT BẢO
(BUDDHA GUṆA)

Cố vấn
Nāga Mahā Thera – Trưởng lão Bửu Chơn

Phiên dịch
Cư sĩ Huỳnh Thanh Long

Tác phẩm 4 trong quyển
Toàn tập
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN
(NĀGA MAHĀ THERA)

Xuất bản năm Dl. 2016 – Pl.2559

MỤC LỤC

Phi Lộ

Bất cứ một tôn giáo nào, hàng tín đồ thường tôn sùng vị Giáo chủ của mình để tỏ lòng hâm mộ và biết ơn. Có người biết ơn vị Giáo chủ của mình do nơi sự huyền bí, linh thiêng, mầu nhiệm. Có người thì biết ơn bằng cách thoát khỏi tai nạn hoặc bệnh tật. Có người lại biết ơn trên căn bản hợp lý, thật sự và trí tuệ. Có người thì tin tưởng bằng cách xu hướng mơ hồ, mù quáng vì thấy nhiều người tin tưởng.

Những sự biết ơn và tin tưởng ấy cũng không ngoài phạm vi hiểu biết "ơn đức" của vị Giáo chủ mình.

Người Phật tử cũng vậy, tin tưởng, sùng mộ, tôn kính đức Thế Tôn cũng không ngoài sự biết ít nhiều ân đức cao siêu của đấng Phật Đà. Nhưng ít có ai chịu nhọc công học hỏi, tìm hiểu cho chu đáo.

Đã nhiều lần, cư sĩ Huỳnh Thanh Long có bàn tính với bần tăng về sự phiên dịch quyển "Ân Đức Phật". Bần tăng vì bận nhiều việc nên có khuyến khích ông phiên dịch rồi bần tăng sẽ xem và sửa chữa cho.

Sự ước mong ấy hôm nay đã thành tựu cũng do nhờ sự hy sanh, tận tụy, sưu tầm và phiên dịch của ông Huỳnh Thanh Long rất công phu.

Quyển "Ân Đức Phật" ra đời sẽ giúp cho người Phật tử biết được một cách chu đáo, rõ rệt những ân đức gì mà đấng Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni đã có và làm cho hàng Phật tử càng tăng thêm một đức tin vững chắc, như thuyền bè để đưa con người lướt qua sông mê bể khổ.

Sài Gòn, ngày 15 tháng 12 năm 1962 (Pl.2506)

Nāga Mahā Thera - Bửu Chơn

Tăng Thống GHTGNTVN

Lời Tựa

Phần đông đồng bào và ngay cả một số Phật tử có nhiều đức tin nhưng không chịu khó hoặc không đủ thời giờ xem Kinh, thính Pháp, lầm lạc tin tưởng rằng muốn chứng quả Phật, không cần phải công phu khổ nhọc gì cho lắm, thậm chí hễ nghe thấy hạng phàm nhơn nào có phù phép đặc biệt hoặc giả bậc tu hành nào có cử chỉ lạ lùng xuất chúng thì vội suy tôn là "Phật Bồ-tát", "Phật Thầy", "Phật Bà", "Phật Cô" v.v…

Theo kinh điển Pāli, muốn thành một vị Phật, không phải dễ dàng như thế được.

Trước tiên, phải là bực Bồ-tát (Pāli gọi: Bodhisatta, Sanscrit gọi: Bodhisatva, dịch là giác hữu tình), nghĩa là hạng chúng sanh giác ngộ hơn chúng sanh khác, có tâm cao thượng phát nguyện tế độ tha nhơn và đang trong thời kỳ thực hành pháp ba-la-mật quý trọng hầu đạt đến mức toàn thiện toàn giác trong buổi vị lai.

Muốn được như sở nguyện, bậc Bồ-tát cần phải có tròn đủ 8 điều (*samodhānadhamma*) sau đây: *manussattam*: là loài người chớ không phải trời hay thú; *liṅga sampatti*: là nam nhơn; *hetu*: có đủ duyên lành có thể đắc A-la-hán được; *satthāra dassanaṃ*: được gặp Đức Phật chánh giác thọ ký cho; *pabbajjā*: là bậc xuất gia; *guna sampatti*: có đức lành là đắc ngũ thông và bát thiền; *adhikāro*: có được làm phước thiện cao thượng nhất là 5 pháp đại thí (thí sanh mạng, vợ con v.v…); *chanhdatā*: có nguyện vọng đầy đủ quyết thành một bậc Chánh giác.

Chư Bồ-tát đã được Phật chánh giác thọ ký cho rồi, hằng có 4 pháp căn cứ (*Buddha bhūmi*), 6 nết hạnh (*ajjhasaya*) và 7 pháp xuất chúng (*acchariyadhamma*).

Nói riêng về thời kỳ nhứt định cần thiết cho chư Bồ-tát, từ khi gặp Phật thọ ký cho đến lúc hành viên mãn 30 pháp ba-la-mật và thành đạo, lại chia làm 3 hạng: *Paññādhika Bodhisatta*: chư Bồ-tát thuộc về huệ lực là có nhiều trí tuệ, phải tu trong 4 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp quả địa cầu (như Đức Phật Thích Ca bổn sư của chúng ta); *Saddhādhika Bodhisatta:* chư Bồ-tát thuộc về tín lực là có nhiều đức tin, phải tu trong 8 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp quả địa cầu; *Viriyādhika Bodhisatta:* chư Bồ-tát thuộc về tấn lực là có nhiều tinh tấn, phải tu 16 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp quả địa cầu (như Đức Phật vị là Phật Di Lặc (*Seamettaya*) (*Meteyya*).

Như thế, ta nên suy nghiệm rằng muốn thành Phật không phải là sự dễ dàng, cần phải đào tạo và tập hợp thiện duyên trong bao nhiêu a-tăng-kỳ kiếp quả địa cầu, hằng bố thí sanh mạng, vợ con, tiền của v.v… hằng khổ tâm lao lực không thối chuyển trong nết hạnh diệt trừ tham, sân, si, ái dục và các phiền não thụy miên.

Do những duyên cớ ấy, ân đức của Phật thật vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn cho cùng tận. Trong kinh có nói: "Ân đức của Phật rộng lớn bao la, dầu có một vị Phật ra đời, từ ngày đắc đạo khởi đầu diễn giải luôn không ngừng nghỉ đến ngày nhập diệt, cũng không cùng tận ân đức của một vị Phật khác được".

Chúng tôi chẳng nệ tài sơ đức bạc, cố công phiên dịch từ kinh sách Cao Miên và Anh văn, và suy tầm thêm trong các soạn phẩm bằng Việt ngữ của ĐĐ. Hộ Tông và ĐĐ Bửu Chơn, soạn ra quyển "Ân Đức Phật" với mục đích diễn giải trong muôn một những ân đức quí báu cao thượng của Đức Thế Tôn là đấng Đại Từ, Đại Bi, Toàn Mỹ, Toàn Thiện và với hoài bảo thiết tha chư đạo hữu bốn phương càng thấu đáo thêm ân sâu đức dày của Đức Từ Phụ chúng ta, hầu tăng trưởng đức tin nơi Tam bảo, xu hướng noi theo tu hành tinh tấn sớm đến bờ giác ngộ.

Một lẽ nữa, với các hàng Phật tử phát tâm trong sạch muốn thực hành pháp "Niệm Phật" là một pháp thiền định quí trọng mà chúng tôi đã đề cập đến trong quyển "Tam Niệm", quyển sách nhỏ này sẽ giúp thêm tài liệu cần ích, hầu giúp các vị ấy tri tỏ thêm các ân đức của Phật tùy theo danh hiệu mà mình đã chọn làm đề niệm niệm.

Hoài bảo to lớn như thế ấy, nhưng chúng tôi tự xét sức hiểu biết về Phật pháp quá thiển cận ít oi, nhứt là Phạn ngữ, nên không tránh khỏi có nhiều chỗ phiên dịch không được đầy đủ ý nghĩa, mặc dầu chúng tôi đã hết sức cố gắng hỏi han thêm các bậc cao tăng, Đại đức và giáo sư trường Đại học Phạn Ngữ tại Phnom Penh.

Mặc khác, văn còn vụng về kém cỏi, không được hoa mỹ lưu loát vừa theo ý độc giả, nên chúng tôi thành thật cầu xin chư Đại đức cao tăng và quí đạo hữu thượng trí rộng lượng xá cho và chỉ giáo những chỗ sai lầm, ân ấy thật là thậm trọng.

Chúng tôi kính dâng công đức biên soạn và ấn tống quyển "Ân Đức Phật" đến Đ.Đ Bửu Chơn, Đ.Đ Hộ Tông, Đ.Đ Thiện Luật, Đ.Đ Hộ Giác, Đ.Đ Giới Nghiêm…và toàn thể Tăng già Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, bậc thì phiên dịch Tam Tạng, bậc thì thuyết Kinh giảng Pháp, đã và đang khổ công nhọc sức xướng minh Chánh giáo, hoằng hóa Phật pháp phổ độ quần sanh. Phần công đức này, cũng xin dâng đến Đ.Đ Siêu Việt hiện tu hành tại chùa Bodhiyāram (Chruichangwar, Phnom Penh) đã có công chỉ bảo về Phạn ngữ và hằng khuyến khích chúng tôi trong công việc phiên dịch và soạn sách.

Kế tiếp, cầu xin quả phước thanh cao này được thành tựu đến ông bà, cha mẹ của chúng tôi đã quá vãng, được thoát khổ và siêu thăng nơi nhàn cảnh, riêng phần thân thụ và nhạc mẫu chúng tôi còn hiện tiền tại Phan Thiết, hằng được tăng long tuổi thọ, an vui lâu dài.

Cầu xin cho tất cả chúng sanh đều được hạnh phúc và mau đến bờ giải thoát.

Với tất cả lòng bác ái và mong mỏi.

H.T.L

Namatthu ratanattayassa – Tôi xin hết lòng thành kính làm lễ Tam bảo tóm tắt.

Ân Đức Phật (Buddha Guṇa)

Tam bảo: Phật bảo (*Buddhatarana*), Pháp bảo (*Dhammaratana*) và Tăng bảo (*Sangharatana*), là ba món báu quí trọng hơn tất cả bảo vật hữu tri (*saviññaṇakaratana*) và vô tri (*aviññāṇakaratana*) trong tam giới và hằng có năng lực đem sự an vui đến cho chúng sanh trong ba cõi.

Ân đức của Phật vô lượng vô biên, không thể kể cho xiết hoặc suy xét cho cùng tận, nhưng nói tóm lại có ba ân đức trọng đại là:

1. V*isuddhi guna* (tịnh đức): Ngài đã xa lìa tất cả phiền não thô sơ và vi tế, nên thân, khẩu, ý của Ngài đều được trọn lành. Trước mặt người hoặc nơi khuất lấp, Ngài cũng không hề làm, nói và tưởng điều tội lỗi.
2. *Karuṇā guṇa* (bi đức): Ngài thấy chúng sanh đang bị nóng nảy lăn lộn trong lửa ngũ dục, đang chìm đắm chơi vơi trong biển trần ai, chịu thống khổ vô cùng vô tận từ đời này qua kiếp khác nên Ngài phát tâm bi mẫn bao la đối với tất cả chúng sanh, chẳng khác nào người mẹ hiền thương xót đàn con dại, mong mỏi cho con khỏi khổ, được vui lâu dài. Từ khi còn tu hạnh Bồ tát, Ngài đã từng hy sinh thân mạng, vợ con, của cải để tìm phương cứu vớt chúng sanh, đến lúc thành đạo rồi, Ngài lại châu du phổ độ quần sanh không ngừng nghỉ trọn 45 năm trường đăng đẳng.
3. *Paññā guṇa* (tuệ đức): Ngài có trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, không có chi che án được, thông suốt cả ba giới, bốn loài, thấu triệt lý Tứ diệu đế là thấy rõ, biết rõ ái dục phiền não, nguyên nhân sanh ra ái dục phiền não, nơi diệt tận ái dục phiền não và phương pháp diệt trừ ái dục phiền não. Do nhờ trí tuệ hoàn toàn sáng suốt ấy nên Ngài tri tỏ nghiệp nào có sự lợi ích, nghiệp nào có sự nguy hại, hầu tìm phương tiện giáo huấn chúng sanh xa lánh các điều ác, làm những việc lành để sớm đến bờ giác ngộ.

Do nhờ ba ân đức ấy, Đức Phật mới có thể tế độ chúng sanh, luôn cả Chư Thiên và nhân loại một cách dễ dàng được. Vô lượng vô biên ân đức khác của Phật đều bắt nguồn từ ba ân đức trọng đại ấy, cũng như muôn loài thảo mộc chỉ do mặt địa cầu mà phát sanh ra vậy.

Nếu kể rộng hơn, những ân đức cao cả của Ngài có thể tóm tắt trong 10 danh hiệu sau đây: Arahaṃ (Tàu dịch là Ứng Cúng), Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri), Vijjācaraṇasampanno (Minh Hạnh Túc), Sugato (Thiện Thệ), Lokavidū (Thế Gian Giải), Anuttaro (Vô Thượng Sĩ), Purisadammasārathi (Điều Ngự

Trượng Phu), Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư), Buddho (Phật), Bhagavā (Thế Tôn).

Xin lần lượt giải về mười hiệu của Phật, từ hiệu Arahaṃ (Ứng Cúng) đến hiệu Bhagavā (Thế Tôn).

1. Arahaṃ (Ứng Cúng).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Arahaṃ (Tàu âm là A-la-hán, dịch là Ứng Cúng)? Bởi Ngài là: bậc đã xa lìa (*araka*), bậc đã phá tan bánh xe luân hồi (*hata*), bậc xứng đáng (*araha*), bậc không nơi khuất lấp (*rahābhāva*).

Giải rằng:

a. Bậc đã xa lìa.

Đức Phật đã xa lìa tất cả phiền não là những điều làm cho tâm bợn nhơ và dắt dẫn chúng sanh luân hồi mãi trong vòng lục đạo.

Ba phiền não trọng đại là: tham lam (*lobha*) là pháp làm cho tâm dính mắc, sân hận (*dosa*) là pháp làm cho tâm nóng nảy ưu phiền, si mê (*moha*) là pháp làm cho tâm lầm lạc. Ba phiền não này là nguồn cội của tất cả phiền não khác, ví như một cây to có 3 nhánh lớn đâm chồi nảy lá ra khắp tứ phía vậy *(xin xem các "phiền não" có kể đại khái riêng biệt sau phần giải hiệu Arahaṃ*).

Tất cả điều chướng ngại là phiền não, không còn mảy may nào trong thâm tâm Đức Phật, vì Ngài đã trau dồi thân tâm được hoàn toàn trong sạch, thanh tịnh bằng giới, định, huệ và bằng thánh đạo, thánh quả và Niết-bàn. Ví như người thợ làm tên, lấy một khúc cây trong rừng đem về lột vỏ, gọt đẽo cho xong rồi thoa dầu, hơ lửa, uốn bằng nõ cho trở nên ngay thẳng, nhiên hậu mới được những cây tên rất tốt và ngay thẳng. Cũng như thế ấy, Ngài đã lột vỏ cái tâm hằng bị xao động, cho tiêu hoại cả phiền não, nhờ sự ẩn tu nơi rừng vắng là tu hạnh đầu đà, rồi thoa dầu là đức tin (*saddhā*), đốt hơ bằng sự tinh tấn (*viriya*), uốn bằng nõ là phép chỉ quán (*sammatha*) và minh sát (*vipassanā*), làm cho tâm trở nên ngay thẳng, diệt trừ các nghiệp dữ. Kế tiếp, Ngài suy nguyên thấy rõ căn bản của nghiệp thiện và nghiệp ác là những pháp hành (*saṅkhāra*) đoạn tuyệt vô minh (*avijjā*), đắc ba cái giác (*vijjā*)[1], sáu cái thông (*abhiññā*), bốn huệ phân tích (*paṭisamdhidā*)[2], chín pháp thánh (*lokuttāra dhamma*)[3], và liễu chứng bậc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

---

[1]. 3 cái giác (hoặc minh) và 6 cái thông: xin xem giải rộng trong hiệu "Vijjācaranasampanno" (Minh Hạnh Túc) phía sau.

[2]. 4 cái huệ phân tích: huệ biết rõ cái quả hay cái lý (là thông suốt cả nghĩa lý của chú giải tóm tắt) (*atthapaṭisambhidā*); huệ biết rõ cái nhân hay thông suốt cả các Pháp (*dhammapaṭisambhidā*); huệ biết rõ ngữ căn hay thông suốt các thứ tiếng (*niruttipaṭisambhidā)*; huệ phân tích rõ ràng và mau lẹ tất cả sự vật (*paṭibhāṇapaṭisambhidā)*.

[3]. 9 Thánh Pháp: Tu-đà-huờn đạo, Tu-đà-huờn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả, A-la-hán đạo, A-la-hán quả, Niết-bàn.

Lại nữa, chẳng những đã thắng tất cả quân thù là các phiền não trọng đại và vi tế mà thôi, Ngài lại dứt được luôn các tiền khiên tật, là những thói quen của thân, khẩu, ý nữa.

b. Bậc đã phá tan.

Đức Phật đã phá tan, bẻ gãy bánh xe luân hồi và không còn tái sanh nữa.

Ta có thể ví dụ "bánh xe luân hồi" (*samsaracakka*) gồm có: vô minh (*avijjā*) làm đùm, ba pháp hành (*saṅkhāra*)[4] làm căm, sự già và sự chết (lão, tử) (*jarā maraṇaṃ*) làm vành, 29 tác ý (*cetanā*) là 12 tác ý ác (*akusala cetanā*)[5], 8 tác ý đại thiện (*māhākusala*), 5 tâm lành trong Sắc giới (*kūpāvacara kusala*), 4 tâm lành trong Vô Sắc giới (*arūpāvacara kusala*) làm đầu căm tra vào đùm. Bánh xe ấy ráp vào thùng xe là tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới), làm thành bánh xe luân hồi.

Trong tam giới ví như cái thùng xe vì tam giới là nơi sanh và trú của chúng sanh. Bốn pháp trầm luân (*āsava*)[6] ví như cái gọng xe vì các pháp ấy là chủ động, hằng lôi kéo chúng sanh đến chỗ sanh và chỗ diệt. Vô minh ví như cái đùm xe vì vô minh là nơi quy hội của các nhân duyên. Sự già và sự chết ví như vành xe vì hằng lăn tròn đi tới và đưa chúng sanh từ cảnh này đến cảnh khác. Ba pháp hành ví như căm bánh xe là vì bị sự sanh và sự chết bao chung quanh.

Đức Phật đứng vững vàng hai chân là sự tinh tấn (*viriya*), trên mặt đất bằng phẳng là giới (*sīla*), dùng hai tay là đức tin (*saddhā*), cầm cây gươm bén là trí tuệ (*paññā*), chặt rã, phá tan từng mảnh cái xe luân hồi ấy dưới cội bồ đề, từ đây không còn chở Ngài quanh quẩn trong ba cõi, sáu đường được nữa.

Hoặc giả, nếu lấy Thập nhị nhân duyên làm tượng trưng cho "bánh xe luân hồi", thì vô minh làm đùm, lão, tử làm vành, 10 nhân duyên kia (hành, thức, danh sắc, lục căn, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh) là căm.

Đức Phật thấy rõ, hiểu biết tường tận lý "Nhân quả liên quan"[7] gồm có 12 chi (*aṅga*), 3 thời kỳ (*addhā*), 20 thể (*ākāra*), 3 chỗ nối liền (*sandhi*), 4 chỗ tóm tắt (*saṅkhepa*), 3 sự luân chuyển (*vaṭṭa*) và 2 gốc (*mūla*). Trong khi nhập đại định trọn 7 ngày đêm dưới cội bồ đề, Ngài đã xem xét thật vi tế sự sanh và sự diệt tắt của mỗi nhân duyên, xem thuận, rồi xem nghịch, cho đến khi phát sanh trí tuệ thấy rõ các pháp hữu vi đều do nguyên nhân mà sanh ra, khi nguyên nhân bị diệt đi thì các pháp ấy cũng diệt tắt theo. Khi thấy rõ như thế rồi, Ngài đắc đạo quả Niết-bàn, được giải thoát các sự thống khổ, phá tan bánh xe sanh tử luân hồi.

---

[4]. 3 pháp hành là: hành thiện (*puññābhi saṅkhāra)*; hành ác (*apuññābhi saṅkhāra)*; hành điềm tĩnh không lay động (*āneñjābhi saṅkhāra)*.

[5] . Xin xem giải rộng trong quyển "Vi Diệu Pháp" vấn đáp của Đại đức Hộ Tông.

[6]. 4 pháp trầm luân là: trầm luân trong ái dục (ngũ trần) (*kāmasavo)*; trầm luân trong tam giới (*bhāvāsavo)*; trầm luân trong kiến thức (*diṭṭhāvaso*); trầm luân trong vô minh (*avijjāsavo)*.

[7]. Xin xem giải rộng trong quyển "Nhân Quả Liên Quan" của Đại đức Bửu Chơn.

c. Bậc xứng đáng.

– Đức Phật là đấng toàn trí toàn thiện, rất xứng đáng cho Chư Thiên và nhân loại lễ bái cúng dường. Ngài là phước điền quí báu cao thượng nhứt của chúng sanh.

Sự cúng dường ấy, chẳng luận vật cúng ít hay nhiều, hèn hạ hoặc cao quí, chẳng luận thí chủ là bậc vua chúa oai quyền hoặc là hạng cùng đinh nghèo khó, hằng được phước báu vô lượng nếu tín thí có đức tin vững chắc là tin lý nhân quả và có tâm lành đầy đủ tác ý[8] trong sự cúng dường.

Trong kinh Dīpanī có câu: "*Tiddhante nibbute cāpisanaṃ cettaṃ samebhale*", nghĩa là: "Khi Phật còn tại thế hay sau khi đã nhập Niết-bàn rồi, nếu có thiện nhân nào có tâm trong sạch đồng nhau cúng dường đến Phật cũng được sự phước báu như lúc Ngài còn tại thế vậy". Như thế, ta nên tin tưởng rằng dầu khi đức Thế Tôn còn tại thế, hay sau khi Ngài nhập diệt rồi cũng vậy, quả phước phát sanh do sự cúng dường đến Ngài hoặc đến tháp thờ xá lỵ của Ngài, cũng đồng nhau không kém, miễn là thí chủ có đức tin trong sạch và chú tâm lành trong sự phước thiện đồng nhau.

Trong kinh có chép lại rất nhiều sự tích về sự lễ bái cúng dường đức Thế Tôn. Từ các hàng Chư Thiên như Phạm Thiên Sahampati cúng dường Ngài một tràng hoa bằng ngọc to lớn như núi Tu Di (*Sineru*), đức Đế Thích (*Sakka*), Tứ Đại Thiên Vương (*Cātumāhārājā*), vv..., các bậc hoàng đế đồng thời với Ngài như vua Tân-Bà-Sa (*Bimbisāra*), vua Ba-Tư-Nặc (*Pasenadi*)..., các bậc đại phú hộ như trưởng giả Cấp-Cô-Độc (*Anāthapindika*), bà Vi-Sa-Kha (*Visākhā*), vv..., đến các hạng cùng đinh nghèo khổ như nàng Sumana Mālā dâng bông lài, thầy bà-la-môn Culekasātaka dâng khăn choàng, vv... Một thế kỷ sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, hoàng Đế A-Dục (*Asoka*) xuất của kho ra chín mươi sáu triệu đồng vàng cúng dường Tam bảo và cho xây cất tám mươi bốn ngàn thánh tháp trong toàn cõi Ấn Độ.

Nên nói thêm rằng: chẳng những Đức Phật là bậc siêu nhân cao thượng xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường mà còn các bậc Thánh nhân khác (Thinh văn) A-la-hán, A-na-hàm v.v.... đã diệt tận phiền não hay còn chút ít phiền não nơi tâm, hoặc các hạng phàm nhân có giới đức, tu hành chân chánh theo Giáo Pháp của đức Thế Tôn, cũng là những bậc đáng thọ lãnh vật cúng dường của tín thí vậy.

– Một điều nữa, Đức Phật là bậc xứng đáng giảng dạy kinh luật, giáo hóa chúng sanh vì Ngài đã diệt tận tất cả phiền não chướng ngại, nên kinh luật mà

---

[8]. 3 tác ý là: tác ý trong sạch đầu tiên toan tính (*pubbacetanā)*; tác ý trong sạch khi đang dâng cúng (*muññcana cetanā)*; tác ý thỏa thích sau khi dâng cúng (*aparāparacetanā)*.

Ngài đã chỉ giải, chế định toàn là đúng đắn, chân thật, chỉ nhắm vào sự lợi ích của quần sanh, Ngài không vì 4 điều tư vị (*agati*)[9] mà giảng kinh, định luật, nói Pháp độ đời.

d. Bậc không nơi khuất lấp.

Đức Phật là đấng trọn lành, đã diệt tận phiền não nên thân, khẩu, ý của Ngài hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, trước mặt người hoặc nơi khuất lấp, xa tai cách mặt người, Ngài cũng không hề làm, nói và tưởng điều tội lỗi, dầu là nhỏ nhen chút ít.

Không như những hạng thường nhân tự cho mình là "Giáo chủ", là "Bồ tát", là "Thánh nhân", vv..., trước mặt người tỏ ra đạo mạo nghiêm trang như là bậc giới hạnh chân chánh, hiền từ, đạo đức, nhưng sau lưng người, xa tai cách mắt thiên hạ thì hằng làm nhiều điều tội lỗi xấu xa không chút lòng hổ thẹn.

Do nhờ, những ân đức cao quí vừa giải phía trên, nên Ngài có hiệu là "*Arahaṃ*" (Ứng Cúng).

Phần kể riêng các phiền não mà Đức Phật đã xa lìa:

1. Phiền não (*kilesa*): có 3 gọi là tam độc: tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moka*).
2. Pháp trầm luân (*āsava*) có 3: trầm luân trong ngũ dục (*kāmāsava*), trầm luân trong kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhāsava*), trầm luân trong vô minh (*avjjāsava*).
3. Điều lầm lạc (*vipallāsa*) có 3: tư tưởng lầm lạc (*saññāvipallāsa*), tâm lầm lạc (*citta vipallāsa*), kiến thức lầm lạc (*diṭṭhi vipallāsa*).
4. Pháp ngủ ngầm (*anusaya*) có 3: tình dục ngủ ngầm (*kāmarāgānusaya*), kiến thức ngủ ngầm (tà kiến) (*diṭṭhānusaya*), vô minh ngủ ngầm (*avijjānusaya*).
5. Tư vị (*agati*) có 4: tư vị vì thương (*chandāgati*), tư vị vì giận ghét (*dosāgati*), tư vị vì si mê (*mohāgati*), tư vị vì sợ (*bhayāgati*).
6. Điều buộc ràng (*gantha*) có 4: buộc ràng vì tâm xan tham (*abhijjhāya gantha*), buộc ràng vì tâm thù oán, mong hại người (*byāpādakāya gantha*), buộc ràng vì tập quán, vì chấp lệ cúng tế ((*sīlabbattaparāmāsakāya gantha*), buộc ràng vì chấp ý kiến của ta là chân chánh, chắc thật, còn của người khác là sai lầm (*idamsaccābhinivesakāya gantha*).
7. Vực thẳm (*ogha*) có 4: vực thẳm ngũ trần (*kāmogha*), vực thẳm tam giới (*bhavogha*), vực thẳm kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhogha*), vực thẳm vô minh (*avijjogha*).

---

[9]. 4 điều tư vị là: thiên vị vì thương (*chandāgati*); thiên vị vì giận ghét (*dosāgati*); thiên vị vì si mê (*mohāgati*); thiên vị vì sợ (*bhayāgati*).

8. Cố chấp (*Upādāna*) có 4: cố chấp trong ngũ dục (*kāmupādāna*), cố chấp trong kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhupādāna*), cố chấp trong tập quán, trong lệ cúng tế (Thần thánh) (*sīlabbāttupādāna*), cố chấp trong thân này có bản ngã (*attavādupādāna*).

9. Bỏn xẻn (*macchariya*) có 5: bỏn xẻn chỗ ở (*āvāsa macchariya*), bỏn xẻn về gia quyến, môn đồ, đảng phái (*kula macchariya*), bỏn xẻn về sự khen tặng và sắc tốt (*vaṇṇa macchariya*), bỏn xẻn lợi lộc (*lābha macchariya*), bỏn xẻn giáo Pháp (*dhamma macchariya*).

10. Pháp ngủ ngầm (*anusaya*) trong tâm có 7: tình dục ngủ ngầm (*kāmarāgānusaya*), mê thích tam giới ngủ ngầm (*bhavarāgānusaya*), bất bình ngủ ngầm (*paṭighānusaya*), cống cao ngã mạn ngủ ngầm (*mānānusaya*), kiến thức (tà kiến) ngủ ngầm (*diṭṭhānusaya*), hoài nghi ngủ ngầm (v*icikicchānusaya*), vô minh ngủ ngầm (*avijjānusaya*).

11. Pháp thế gian (*lokadhamma*) có 8: được lợi (*lābho*), thất lợi (*alābho*), được danh (*yaso*), thất danh (*ayaso*), bị chê (*nindā*), được khen (*pasamsā*), được vui (*sukho*), bị khổ (*dukkho*).

12. Pháp nhơ bẩn (*mandila*) có 9: hờn giận (*kodha*), bạc ơn (*makkha*), ganh tị (*issā*), bỏn xẻn (*macchariya*), làm bộ, giả dối (*māyā*), khoe khoang (*sātheyya*), nói láo (*musā*), tham muốn những điều xấu xa tội lỗi (*pāpicchā*), tà kiến (*micchādiṭṭhi*).

13. Pháp tà vạy (*micchatta dhamma*) có 10: tà kiến (*micchā diṭṭhi*), tà tư duy (*micchā saṅkappo*), tà ngữ (*micchā vācā*), tà nghiệp (*micchā kammanto*), tà mạng (*micchā ājivo*), tà tinh tấn (*micchā vāyāmo*), tà niệm (*micchā sati*), tà định (*micchā samādhi*), tà huệ (*micchā ñāṇaṃ*), tà giải thoát (*micchā vimutti*).

14. Nghiệp ác (*akusalakammapatha*) có 10 gọi là "thập ác": sát sanh (*pānātipato*), trộm cắp (*adinnādānaṃ*), tà dâm (*kāmesu micchācāro*), nói dối (*musāvādo*), nói đâm thọc (*pisunāvācā*), nói lời độc ác (chửi rủa) (*pharusavācā*), nói lời vô ích, viển vông (*samphappalāpo*), tham lam (*abhijjhā*), thù oán mong hại người (*byāpāda*), tà kiến (*micchādiṭṭhi*).

15. Pháp thằng thúc (*samyojana*) có 10: thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), hoài nghi (về nhân và quả) (v*icikicchā*), chấp theo lệ cúng tế (Thần thánh), chấp theo tập quán (giới cấm thủ) (*sīlabbataparāmāsa*), vui thích tình dục (*kāmacchanda*), thù oán, mong hại người (*byāpāda*), mê thích trong cảnh sắc (*rūparāga*), vui thích cảnh vô sắc (*arūparāga*), ngã mạn, cống cao (*māna*), phóng tâm (*uddhacca*), vô minh (*avijjā*).

16. Phiền não (*kilesa*) có 10: tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), ngã mạn, cống cao (*manā*), kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhi*), hoài nghi (về nhân quả, ...)

(v*icikicchā*), tâm dụ dự, uể oải, buồn ngủ (*thīna*), phóng tâm (*uddhacca*), không hổ thẹn tội lỗi (*ahirika*), không ghê sợ tội lỗi (*anottappa*).

17. Tâm ác (*akusalacittuppāda*) có 12: 8 tâm xan tham (*mobhamūla), *2 tâm sân hận (*dosamūla), *2 tâm si mê (*mohamūla). (Xin xem giải rộng 12 ác tâm trong quyển "Vi diệu Pháp" của Đại đức Hộ tông).*

18. Tâm ái dục (*tanhā)* có 108.

Nếu kể tóm tắt thì tâm ái dục có 3 là: ái dục trong cõi Dục giới (*kāmataṇhā*), ái dục trong sự muốn sanh về cõi sắc (*bhavataṇhā*), ái dục muốn sanh về cõi Vô Sắc giới (v*ibhavataṇhā*). Lấy 3 tâm ái dục ấy nhơn cho 6 căn (nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý) thành 18 nội tâm ái dục. Lấy 3 tâm ái dục ấy nhơn cho 6 trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp) thành 18 ngoại tâm ái dục. Cộng lại thành (18 + 18) = 36 tâm ái dục. 36 tâm ái dục quá khứ + 36 tâm ái dục vị lai + 36 tâm ái dục hiện tại = 108 tâm ái dục

19. Phiền não (*kilesa*) có 1500.

Nếu kể tóm tắt thì phiền não có 10 (xem phía trước).

Nếu kể 1500 phiền não thì tính theo phương pháp sau đây: lấy 1 trong 81 tâm phàm (*lokiyacitta*) + 52 tánh (*citasika*) + 18 thành lập sắc (*nipphanna rūpa*)[10] + 1 hư không (*ākāsa*) + 1 sanh (*jāti*) + 1 già (*jarā*) + 1 tiềm thức (*bhavaṅga*) = 75 phiền não. Chia ra 75 phiền não bên trong + 75 phiền não bên ngoài , cộng chung thành 150 phiền não. Đem nhơn cho 10 phiền não (*kilesa*) đã kể phía trước (150 x 10) thành 1500 phiền não.

2. Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri).

Tại sao Đức Phật có hiệu là *Sammāsambuddho* (Chánh Biến Tri)? Bởi Ngài đã thành bậc Chánh đẳng Chánh giác là bậc hoàn toàn Giác ngộ (*Buddho*), thông suốt các Pháp một cách chân chánh (*sammā*) tự Ngài tỏ ngộ lấy không thầy giáo hoá (*sānam*).

Đức Phật tự mình phát giác, hiểu biết tường tận 4 chân lý vi diệu quí báu là Tứ diệu đế (*caturāriyasacca*). Bốn chân lý ấy là: khổ đế (*dukkha ariyasaccaṃ*), tập đế (*dukkha samudaya ariyasaccaṃ*), diệt đế (*dukkha nirodha ariyasaccaṃ*), đạo đế (*dukkha nirodha gāminipaṭipadā ariyasaccaṃ*).

Diệu đế (*ariyasacca*) có nghĩa là:

- Pháp chắc thật của bậc Thánh nhân (*ariyasacca*: chắc thật).

[10]. *Nipphannarūpa* tạm dịch là "thành lập sắc" là sắc đã tạo lập phát sanh lên rồi. Có 18: đất, nước, lửa, gió, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, sắc (cảnh), thinh, hương, vị, xúc, nữ căn, nam căn, tâm chất (căn của tim), mạng căn.

- Pháp chắc thật dắt dẫn cho xa lìa kẻ nghịch, bậc nào đã đắc Pháp tứ đế rồi thì các kẻ nghịch là phiền não không còn tồn tại trong thâm tâm nữa.

- Pháp chắc thật làm cho quả thánh phát sanh tròn đủ, vì bậc nào đã đắc Pháp tứ đế rồi thì trí tuệ phát khởi thấy rõ: "Đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sanh sự khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là con đường đi đến nơi diệt khổ", có thể đắc đạo quả Thánh nhân dễ dàng.

- Pháp chắc thật đáng tôn quí. Tôn quí vì tính cách hiển nhiên, chân thật của tứ đế: khổ, thật có khổ trên thế gian này, nguyên nhân phát sanh sự khổ, nguyên nhân ấy có thật; nơi diệt khổ, nơi ấy có thật; con đường đi đến nơi diệt khổ, con đường ấy có thật.

a. Khổ đế.

Khổ đế là những điều thống khổ hiển nhiên mà chúng sanh ở đời không ai tránh khỏi được.

Có 12 sự khổ: khổ sanh (*jāti dukkhaṃ*), khổ già (*jārā dukkhaṃ*), khổ đau (*byādhi dukkhaṃ*), khổ chết (*maraṇa dukkhaṃ*), khổ vì buồn rầu, thương tiếc (*soka dukkhaṃ*), khổ vì khóc than, kể lể (*parideva dukkhaṃ*), khổ vì sự khổ (*dukkha dukkhaṃ*), khổ vì phiền muộn (*domanassa dukkhaṃ*), khổ vì khó chịu, bực tức (*upāyāsā dukkhaṃ*), khổ vì không ưa mà phải gần (*appīyehi sampayoga dukkhaṃ*), khổ vì thương mến mà phải xa lìa (*pīyehi vippayoga dukkhaṃ*), khổ vì muốn mà không được như ý (thất vọng) (*yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ*).

Chữ khổ (*dukkha*) nếu giải tóm tắt thì chỉ có cái khổ về ngũ uẩn. Vì cố chấp rằng: trong ngũ uẩn này có ta, cho sắc uẩn là ta, là của ta... Và chấp thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng như thế ấy nên các sự khổ não mới phát sanh lên được. Một lẽ nữa, ngũ uẩn là nguồn cội, là nơi chất chứa các sự thống khổ, vì có thân ngũ uẩn này mới có khổ sanh, khổ già, khổ đau, khổ chết ...

b. Tập đế.

Nguyên nhân sanh ra khổ là lòng ái dục (*taṇhā*). Lòng ái dục có mãnh lực ngấm ngầm trong tâm của tất cả phàm nhân, khiến cho chúng sanh ước ao, tìm kiếm và cố giữ lấy những vật vừa lòng đẹp ý, say mê quyến luyến theo ngũ trần không ngừng nghỉ. Chính lòng ái dục dắt dẫn chúng sanh trầm luân từ kiếp này sang kiếp khác, trong vòng sanh tử vô cùng vô tận.

Lòng ái dục có 3: tâm ham muốn, say mê theo ngũ trần hoặc ước muốn được sanh làm người hoặc làm trời trong 6 cõi Dục giới (*kāma taṇhā*), tâm ham muốn sanh về cõi trời Sắc giới (*bhava taṇhā*), tâm ham muốn sanh về cõi Vô Sắc giới (v*ibhava tanhā*).

Nếu kể rộng, lòng ái dục có 108 như đã có giải phía trước.

Ái dục là nguyên nhân phát sanh ra các sự thống khổ, nếu ái dục diệt thì các sự khổ não cũng diệt theo.

c. Diệt đế.

Diệt đế là nơi diệt trừ hoàn toàn các sự khổ tức là Niết-bàn.

Niết-bàn, theo danh từ Pāli gọi là Nibbāna, Sanscrit gọi là Nirvāṇa. *Ni* có nghĩa: ra khỏi hoặc không còn. V*āṇā* có nghĩa: phiền não hoặc tam giới.

Niết-bàn có 32 nghĩa[11], nhưng nếu giải tóm tắt, đại khái có 2 nghĩa sau đây:

− Nếu nói là trạng thái của tâm thì Niết-bàn là trạng thái tâm đã đoạn tuyệt, diệt trừ hẳn ái dục. Lòng ái dục phát sanh lên do sự tiếp xúc của lục căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) với lục trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp). Nếu thu thúc lục căn cho thanh tịnh, không cho duyên theo, quyến luyến theo lục trần thì lòng ái dục không còn phát sanh lên được. Lòng ái dục đã diệt trừ thì các sự khổ não cũng diệt theo không dư sót.

− Nếu nói là nơi hoặc cõi, thì Niết-bàn là nơi tịch tịnh, không có sanh, già, đau, chết, là cõi ngoài tam giới (xuất thế gian).

Đức Phật và các bậc A-la-hán đã đắc 2 Niết-bàn:

− Phiền não Niết-bàn (*kilesa nibbānaṃ*) hoặc hữu dư Niết-bàn (*saupādisesa nibbānaṃ*) là trạng thái tâm các bậc Thánh nhân ngay trong kiếp chót, đã diệt tận ái dục phiền não, đã được giác ngộ và giải thoát, xong vẫn còn thân ngũ uẩn.

Đức Phật đã đắc phiền não Niết-bàn khi còn ngự dưới cội bồ đề, toàn thắng bọn Ma vương, dứt tuyệt tham, sân, si, ngã chấp, tà kiến cùng 1500 phiền não và 108 ái dục xa lìa tâm Ngài như các giọt nước lìa khỏi lá sen.

Khi đã đắc hữu dư Niết-bàn, Ngài có tuyên ngôn như vầy: "*Anekajāti samsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ, gahakāraṃ, gavesanto dukkhā jāti punappunaṃ, gahakāraka diṭṭhosi puna geham na kāhasi. Sabbe te phāsukā bhaggā gahakūtaṃ visaṅkhataṃ. Visaṅkhāragataṃ cittaṃ taṇhānaṃ khayamajjhagāti*". Có nghĩa là: "Khi Như Lai đang tìm người thợ (tức ái dục) là người cất cái nhà tức là thân tứ đại của Như Lai mà chưa gặp được, Như Lai hằng bị luân hồi trải qua vô lượng kiếp, sự sanh ấy hằng đem những điều thống khổ đến Như Lai không ngừng nghỉ. Này người thợ làm nhà kia, Như Lai đã tìm thấy ngươi rồi! Từ đây, ngươi không còn cất nhà là thân tứ đại của Như Lai được nữa. Sườn nhà là các phiền não của ngươi, Như Lai đã bẻ gãy rồi, nóc nhà là vô minh mà ngươi đã tạo đó, Như Lai cũng đã phá tan rồi. Hiện nay, tâm Như Lai đã đắc Niết-bàn, lìa khỏi sắc tướng, Như Lai đã liễu chứng quả A-la-hán là pháp tiêu diệt tất cả ái dục rồi!"

[11]. Xin xem giải rộng về Niết-bàn trong quyển Vi diệu Pháp của Đại đức Hộ Tông.

− Ngũ uẩn Niết-bàn (*khandha nibbānaṃ*) hoặc vô dư Niết-bàn (*anupādisesa nibbānaṃ*) là khi tuổi thọ đã đến lúc cùng tận, các bậc Thánh nhân ấy rời bỏ thân ngũ uẩn, nhập vào cõi tịch tịnh không còn sanh tử luân hồi nữa.

Đức Phật đem giáo lý cao thượng ra giảng giải tế độ chúng sanh trọn 45 hạ đến khi phận sự đã viên dung, Ngài đến gần kinh thành Kusinārā, an ngọa dưới hai cây long thọ, nhập định rồi viên tịch. Lúc ấy Ngài tịch diệt cả ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; như thế gọi là ngũ uẩn Niết-bàn.

Có chỗ lại thêm Niết-bàn thứ ba là xá lỵ Niết-bàn (*dhātu nibbānaṃ*). Hiện nay, xá lỵ đức Thế Tôn ở rải rác khắp nơi cho Chư Thiên và nhân loại chiêm bái, khi Phật giáo tròn đủ 5000 năm, xá lỵ của Ngài tự nhiên sẽ bay về qui tụ thành một khối tại Bồ Đề Đạo Tràng (*Buddha Gaya* ở trung Ấn Độ), hóa ra một vị Phật tổ như lúc đức Thế Tôn còn tại thế, ngự trên bồ đoàn thuyết Pháp trọn 7 ngày đêm. Khi ấy các vị Phạm Thiên và Chư Thiên từ trên các cõi trời, tay cầm tràng hoa bay xuống lễ bái cúng dường và nghe Pháp, được đắc đạo quả từ Tu-đà-huờn đến A-la-hán hằng hà vô số kể.

Đến đủ 7 ngày, tự nhiên trong kim thân lửa phát cháy lên thiêu hoại xá lỵ, kể từ ngày ấy thì Giáo pháp của Ngài hoàn toàn tiêu diệt. Như thế gọi là xá lỵ Niết-bàn.

d. Đạo đế

Đạo đế là con đường đi đến nơi diệt khổ. Con đường ấy là Bát chánh đạo (*ariyaṭṭhangika magga*) gồm có 8 chi: chánh kiến (*sammā diṭṭhi*) là thấy biết chân chánh, chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) là suy nghĩ chân chánh, chánh ngữ (*sammā vācā*) là lời nói chân chánh, chánh nghiệp (*sammā kammanta*) là sự làm chân chánh, chánh mạng (*sammā ājiva*) là sự nuôi mạng chân chánh, chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*) là sự cố gắng chân chánh, chánh niệm (*sammā sati*) là sự ghi nhớ (niệm) chân chánh, chánh định (*sammā samādhi*) là định tâm chân chánh.

Bát chánh Đạo chia ra 3 phần: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về phần giới; chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về phần định; chánh kiến, chánh tư duy thuộc về phần huệ. Cho nên, người hành theo Bát chánh đạo cũng gọi là người tu giới, định, huệ là nền tảng của Phật giáo vậy.

Bát chánh đạo là trung đạo (*majjhimā paṭipadā*) nghĩa là con đường giữa không thiên về hai cực đoan không "khổ hạnh" và không "lợi dưỡng" (*kāmasakhallikānuyoga*: say mê theo ngũ trần, *atthakilamathānuyoga*: ép xác thân).

Con đường ấy có năng lực hằng làm cho phát sanh pháp nhãn (*cakkhu*) và trí tuệ (*ñāṇa*), khiến cho tâm trở nên thanh tịnh sáng suốt mà cứu cánh là sự giác ngộ và Niết-bàn.

Tứ diệu đế là những pháp thực tế, hiển nhiên mà mọi người đều có thể tự mình xem xét, thực nghiệm lấy.

Tứ diệu đế là chân lý, mà chân lý thì không bao giờ hư hoại hay chịu ảnh hưởng của thời gian. Bốn chân lý ấy đã có trong thời quá khứ, đang có trong thời hiện tại và sẽ tồn tại mãi trong thời vị lai. Nhưng chỉ có trí tuệ siêu phàm của Đức Phật mới phát giác được thôi và từ khi Ngài chuyển Pháp luân nơi vườn Lộc Giả tại Isipatana, 4 chân lý vi diệu ấy mới được phổ cập đến tất cả Chư Thiên và nhân loại.

Dựa theo 4 chân lý ấy, dưới cội bồ đề, Đức Phật đã tự mình tỏ ngộ tường tận những Pháp xác thật sau đây: lục căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) là khổ đế, tâm ái dục phát khởi lên do lục căn là tập đế, trạng thái tâm ái dục bị diệt trừ không phát sanh lên được khi lục căn tiếp xúc với lục trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp) là diệt đế, phương pháp chân chánh làm cho phát sanh trí tuệ để diệt tâm ái dục là đạo đế.

Những Pháp kể tiếp sau đây có thể giải thích bằng cách tương tự như trên: lục trần, bắt đầu từ sắc trần ...; lục thức, bắt đầu từ nhãn thức ...; lục xúc, bắt đầu từ nhãn xúc ...; lục thọ, bắt đầu từ nhãn thọ ...; lục tưởng, bắt đầu từ nhãn tưởng ...; sáu tác ý, bắt đầu từ tác ý về sắc trần ...; sáu ái dục, bắt đầu từ sắc ái ...; sáu tâm "tầm", bắt đầu từ ý tâm "tầm" về sắc trần ...; sáu tâm "sát", bắt đầu từ tâm "sát" về sắc trần ...; ngũ uẩn, bắt đầu từ sắc uẩn ...; 10 đề *kasiṇa* (dùng nguyên chất hoặc màu sắc làm thành vòng tròn để làm đề mục tham thiền); 10 đề niệm niệm; 10 đề tử thi; 32 thể của thân, bắt đầu từ tóc, lông ...; 12 căn (12 *āyatana*: 6 căn và 6 trần); 18 bản chất (18 *dhātu*: chất nhãn, ... chất sắc (cảnh), ... chất nhãn thức vv...); 9 cảnh giới tái sanh (*bhava*); 4 bậc thiền, bắt đầu từ sơ thiền...; tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả); 4 đề vô sắc (không vô biên thiên, thức vô biên thiên, vô hữu sở thiên, phi phi tưởng thiên); thập nhị nhân duyên, nếu kể xuôi thì bắt đầu từ vô minh và kể ngược bắt đầu từ lão, tử. Theo phương pháp trên, nếu chỉ giải thích riêng về một nhân duyên là "lão, tử" thì lão, tử là khổ đế, sanh là tập đế, sự diệt tắt của sanh và lão, tử là diệt đế, phương pháp chân chánh làm cho phát sanh trí tuệ để diệt trừ sanh và lão, tử là đạo đế.

Tất cả những Pháp ấy, luôn cả những Pháp xuất thế gian, Đức Phật đã tự mình tìm thấy, hiểu biết tường tận tinh vi, không phải do nơi trí tưởng tượng mà do nơi Ngài phân tích rõ ràng, nhờ trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, không hạn định, không chướng ngại, tự Ngài tỏ ngộ lấy không ai chỉ dạy cho.

Nói riêng về tứ diệu đế, Đức Phật đã tri tỏ đứng đắn, chính xác những Pháp đáng tri tỏ là khổ đế có 12 điều như đã giải phía trước, nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Khổ Đế (*pariññeyye dhamme sammāsambuddho*). Ngài đã tri tỏ những Pháp đáng diệt trừ là tập đế tức là tâm ái dục có 3 hoặc 108 nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Ái Dục (*pahātadde dhamme sammāsambuddho*). Ngài đã tri tỏ những Pháp

đáng làm cho rõ rệt là diệt đế mà những bật trí tuệ đang cố gắng hành theo để đạt 4 đạo, 4 quả và Niết-bàn nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Diệt Đế (*sacchikātabbe dhamme sammāsambuddho*). Ngài đã tri tỏ những Pháp đáng nương theo là đạo đế, tức Bát chánh đạo có năng lực đem đến nơi giải thoát là Niết-bàn, nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Đạo Đế (*bhavetabbe dhamme sammāsambuddho*).

Do nhờ những ân đức cao quí vừa giải phía trên nên Đức Phật có hiệu là *Sammāsambuddho* (Chánh Biến Tri).

3. Vijjācaraṇasampanno (Minh Hạnh Túc).

Tại sao Đức Phật có hiệu là V*ijjācaraṇasampanno* (Minh Hạnh Túc)? Bởi Ngài đã toàn đắc: 3 cái giác (*vijjā*), 5 cái giác (hoặc minh), 15 cái hạnh (*caraṇa*).

a. "Giác" hoặc "minh" (*vijjā*) có nghiã là sự hiểu biết cùng tột, tinh tường.

Ba cái giác của Đức Phật có kể trong kinh "*Bhayabhevara sutta*" (*Majjhima Nikāya*) như sau:

− Túc mạng minh (*pubbe nivāsānussati vijjā*) là tuệ biết rõ những tiền kiếp của Ngài và của tất cả chúng sanh.

Đức Phật tri tỏ căn nguyên của thân ngũ uẩn của Ngài từ một kiếp đến vô số kiếp quá khứ: trong kiếp nào Ngài sanh trong cảnh nào, khi ấy có tên họ chi, dòng giống nào, sắc diện thế nào, tuổi thọ được bao nhiêu, khi thác rồi tái sanh trong cảnh nào... Ngài đều rõ biết từng chi tiết như thế trong mỗi tiền kiếp của Ngài và luôn của mỗi chúng sanh nữa.

Đức Phật đắc túc mạng minh lúc đầu hôm, trong đêm thành đạo dưới cội bồ đề.

− Thiên Nhãn minh (*cutūpapāta vijjā*) có 2 nghĩa sau đây:

- Sanh tử minh là có nhãn thông thấy rõ sự sanh tử luân hồi của chúng sanh đều do nghiệp (ác hoặc thiện) cấu tạo nên.

Chúng sanh nào làm những nghiệp ác do thân, khẩu, ý, chấp theo tà kiến sẽ tái sanh trong các cảnh khổ (*duggati*) là cảnh a-tu-la, ngạ quỉ, súc sanh, địa ngục. Chúng sanh nào làm những nghiệp lành do thân, khẩu, ý, noi theo chánh kiến sẽ tái sanh vào cõi yên vui (*sugati*) là cõi trời và cõi người (người có nhiều hạnh phúc). Đức Phật thấy rõ và biết trước cảnh giới tái sanh của mỗi chúng sanh tùy theo nghiệp dữ hoặc lành mà chúng sanh ấy đã tạo.

- Thiên Nhãn thông là có nhãn thông thấy rõ tất cả Chư Thiên, nhân loại và các vật.

Dầu sâu dưới đất, trong lòng núi hay bị che án, dầu hữu hình hoặc vô hình, dầu gần hoặc xa đến đâu, Ngài cũng đều thấy rõ như ngay trước mắt.

Nhưng đây chỉ nói đến sanh tử minh là cái minh mà Đức Phật đã đắc vào khoảng giữa đêm Ngài thành đạo.

− Lậu tận minh (*āsavakkhaya vijjā*) là tuệ biết rõ các pháp trầm luân mà diệt tận.

Pháp trầm luân (*āsava*) có 4: trầm luân trong ái dục (*kāmāsava*), trầm luân trong tam giới (*bhavāsava*), trầm luân trong tà kiến (*diṭṭhāsava*), trầm luân trong vô minh (*avijjāsana*). Riêng về ái dục, Đức Phật đã thấy rõ, hiểu biết tường tận: đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sanh sự khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là con đường đi đến nơi diệt khổ. Về các pháp trầm luân khác là tam giới, tà kiến, vô minh, Ngài cũng hiểu thấy rõ rệt: pháp này là pháp trầm luân, pháp này là nhân sanh sự trầm luân, đây là nơi diệt pháp trầm luân, đây là phương pháp diệt trừ pháp trầm luân.

Đức Phật đắc lậu tận minh vào lúc rạng đông đêm thành đạo. Đạo quả viên thành, Ngài thành bậc Chánh đẳng Chánh giác là bậc tối thượng, thầy cả Chư Thiên và nhân loại, là bậc xứng đáng cho chúng sanh tôn trọng, lễ bái cúng dường.

b. Ngoài 3 cái giác vừa kể trên, Đức Phật còn đắc **5 cái giác** (hoặc minh) khác, có kể trong kinh "Ambaṭṭha sutta" thuộc bộ Trường-a-hàm "Dīgha Nikāya".

Năm cái giác ấy là:

− Minh sát minh (*vipassanā vijjā*) là tuệ quán tưởng các pháp hành (*saṅkhāra*) là danh và sắc (*nāma rūpa*) theo 10 pháp minh sát (*vipassanā*):[12] huệ quán tưởng các danh và sắc đều vô thường, khổ não, vô ngã, đúng theo thật tướng (*sammasanaññāṇa*), huệ quán tưởng sự sanh và diệt của danh sắc (*udayabbayaññāṇa*), huệ quán tưởng sự tan rã, phân tán của danh sắc (*bhaṅgaññāṇa*), huệ quán tưởng cho thấy danh sắc đáng ghê sợ như là thú dữ (*bhayaññāṇa*), huệ quán tưởng cho thấy rõ tội lỗi của danh sắc như người thấy nhà mình bị lửa cháy, tìm đường thoát ra cho khỏi (*adīnavaññāṇa*), huệ quán tưởng cho phát sanh lòng chán nản danh sắc (*nibbidāññāṇa*), huệ quán tưởng cho phát sanh tâm mong mỏi thoát khỏi danh sắc, cũng như cá mắc lưới muốn thoát thân, như kẻ tù tội muốn lìa khỏi cùm xích lao tù (*muncitukamyatāññāṇa*), huệ quán tưởng tìm phương thế giải thoát khỏi danh sắc (*patisaṅkhāraññāṇa*), huệ xả là không còn chấp danh sắc nữa, không vui, không buồn ví như người bỏ hẳn vợ, chẳng còn mến tiếc nữa, dầu người vợ ấy có tư tình với người nào mình cũng thản nhiên (*saṅkhārupekkhāññāṇa*), huệ thấy rõ và dốc lòng thực hành xuôi theo thánh đạo (*anulomaññāṇa*).

Minh sát ẩn tàng trong tâm Đức Phật từ khi Ngài chưa xuất gia tầm đạo, nhưng lúc ấy chưa được uyên viễn, tinh vi.

---

[12]. Xin xem giải rộng trong quyển "Thanh Tịnh Kinh" của Đại đức Hộ Tông.

Chính nhờ cái minh còn thô thiển ấy mà khi còn là thái tử Sĩ-Đạt-Ta, Ngài đã nhận thức được những điều thống khổ của sự già, đau, chết khi trông thấy một người già, một bệnh nhân, một tử thi trong lúc Ngài du ngoạn ngoài hoàng thành. Lúc trở về nội cung, Ngài suy xét mãi về cái thân ngũ uẩn vô thường, phát tâm chán nản thế sự phù du, quả quyết cắt ái ly gia mong tìm đường giải thoát.

Minh sát minh là cái giác đầu tiên trong 8 cái giác mà Đức Phật đã đắc vì nhờ minh sát minh mà Ngài mới hoàn toàn tri tỏ lý tứ diệu đế.

Sau khi cảm thắng bọn Ma vương dưới cội bồ đề do nhờ 10 pháp ba-la-mật, Ngài liền nhập diệt thọ tưởng định (*samāpatti*) lúc xuất định, Ngài dùng minh sát minh chiếu vào các pháp hành (hữu vi) và thấy rõ danh sắc đều là vô thường (*aniccaṃ*), khổ não (*dukkhaṃ*), vô ngã (*anattā*). Ngài ví ngũ uẩn theo lý tứ diệu đế như vầy: khổ đế: ngũ uẩn là chúa tể các sự khổ rất đáng sợ ví như năm kẻ nghịch hung bạo; tập đế: ba cái tâm ái dục ví như ba tên dẫn đường chỉ nẻo cho năm kẻ nghịch ấy; diệt đế: Niết-bàn là khí cụ để ngăn cản, chặn lối bọn nghịch ấy; đạo đế: Bát chánh đạo là phương pháp diệt trừ bọn nghịch ấy.

Khi tìm thấy căn nguyên của sự khổ và phương pháp diệt tận sự khổ bằng minh sát minh rồi, đức Bồ tát mới xa lìa được ba cái sử (*samyojana*) - pháp thằng thúc - đầu tiên là thân kiến (*sakkāya diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*) và giới cấm thủ (*sīlabbattaparāmāsa*) - chấp theo tập quán, theo lệ cúng tế thần thánh - bằng Tu-đà-huờn đạo tuệ (*sotāpatti maggaññāṇa*). Rồi Ngài xa lìa cái thô siển của hai sử nữa là: vui thích tình dục (*kāmacchanda*) và thù oán, mong hại người (*byāpāda*) bằng Tư-đà-hàm đạo tuệ (*sakidāgāmi maggaññāṇa*). Ngài lại xa lìa cái vi tế của 2 sử kể trên và diệt tận trọn vẹn cả hai sử ấy bằng A-na-hàm đạo tuệ (*anāgāmi maggaññāṇa*). Kế tiếp, Ngài xa lìa cả năm sử cuối cùng là: vui thích cảnh sắc (*rūparāga*), vui thích cảnh vô sắc (*arūparāga*), cống cao, ngã mạn (*māna*), phóng tâm (*uddhacca*), vô minh (*avijjā*) bằng A-la-hán đạo tuệ (*arahatta maggaññāṇa*).

Phiền não chướng ngại đã xa lìa, thâm tâm Bồ tát trở nên hoàn toàn trong sạch, A-la-hán quả phát sanh lên và 7 cái giác khác cũng tuần tự khởi phát lên tròn đủ đến tâm Ngài.

− Hóa tâm minh (*manomayiddhi vijjā*) là cái tâm có thể biến tâm mình ra thành thân hình, như ta rút cái tim của cây cỏ ống ra khỏi cọng vậy.

Đức Phật dùng tâm lực tự hóa ra khi thì làm người già, lúc thì làm người trẻ... biến hiện dưới hình thể, khác nhau tùy theo ý muốn của Ngài.

− Thần thông minh (*idhividhi vijjā*) là cái minh có thể dùng các pháp thần thông.

Đức Phật có thể biến hóa một người thành ra nhiều người hoặc nhiều người thành ra một người. Ngài có thể tàng hình, độn thổ, đi trên nước như trên đất bằng; đi ngang qua vách, núi như đi trong khoảng trống; ngồi xếp bằng bay trên hư không; lấy tay rờ mặt trời mặt trăng; làm cho đường gần thành ra xa, xa thành gần, vật này biến thành vật khác, vv...

− Thiên nhĩ minh (*dibbasota vijjā*) là cái minh có thể nghe các thứ tiếng, dầu xa, dầu gần.

Đức Phật có thể nghe tiếng các loài (noãn, thai, thấp, hoá) nhất là loài người và Chư Thiên, dầu tiếng ấy ở xa đến đâu Ngài cũng nghe được cả.

− Tha tâm thông (*cetopariya vijjā*) là tuệ biết rõ ý tưởng hoặc tâm thức của người khác.

Đức Phật đã biết rõ tâm của tất cả chúng sanh: tâm người này còn tham, sân, si, tâm người kia đã dứt phiền não; người này đang tưởng điều ác, người kia đang nghĩ điều lành. Nhờ cái minh ấy mà ai đến gần, Ngài liền biết rõ người ấy muốn tìm Ngài để làm gì, hỏi chi, vv...

Năm cái giác vừa kể trên hiệp với ba cái giác đã giải phía trước, thành ra 8 cái giác (hoặc minh) mà Đức Phật đã đắc.

c. Hạnh (hoặc hành) (*carana*) là phương pháp mà bậc phạm hạnh phải hành theo để đi đến nơi giải thoát là Niết-bàn.

Pháp hành có 15:

− Thu thúc theo giới hạnh *(sīla samvara*) là giữ tứ thanh tịnh giới (*patimokkha*) cho trọn vẹn tinh nghiêm.

− Thu thúc lục căn (*indriya samvara*) cho thanh tịnh là giữ tâm cho bình thản không vui, không buồn, không cho cảnh trần chi phối khi lục căn tiếp xúc với lục trần.

− Có sự tiết độ (*bhojane mattaññutā*) trong vật thực là không độ nhiều quá hoặc ít quá, chỉ độ một buổi ngọ thôi.

− Luôn luôn giữ tâm thần tỉnh táo không uể oải (*jāgariyānuyogo*) là hằng thức tỉnh, không mê ngủ.

− Có đức tin chân chánh (*saddhā*) là tin lý nhân quả (tin nghiệp và tin quả), tin nơi sự giác ngộ của đức Thế Tôn và tin nơi 37 phần pháp Bồ đề.

− Có sự ghi nhớ chân chánh và biết mình (*sati sampajañña*) là ghi nhớ theo tứ niệm xứ (niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp) và biết rõ những hành vi của mình về thân, khẩu, ý.

− Hổ thẹn tội lỗi (*hiri*) đã làm.

− Ghê sợ tội lỗi (*ottappa*), không dám tái phạm.

– Nghe nhiều, học rộng (*bāhusacca*) (về kinh, luật, luận và về các pháp giải thoát).

– Có sự tinh tấn (v*iriya*) đúng theo tứ chánh cần.[13]

– Có trí tuệ (*paññā*) hiểu thấy chân chánh, là hiểu thấy theo 3 thật tướng của vũ trụ (vô thường, khổ não, vô ngã) theo lý Tứ diệu đế.

– Hành theo sơ thiền (*pathama jhāna*).

– Hành nhị thiền (*dutiya jhāna*).

– Hành cho đắc tam thiền (*tatiya jhāna*).

– Hành cho đắc tứ thiền (*catuttha jhāna*).

Nhờ toàn đắc 8 cái giác mà Đức Phật phát sanh trí tuệ vô biên, nhờ hành viên mãn 15 cái hạnh mà Ngài phát tâm đại bi vô lượng. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật thông suốt cái khổ, nhờ lòng đại bi mà Ngài chỉ dạy chúng sanh phương pháp diệt khổ. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật đã tự mình đến bờ giác ngộ, nhờ lòng đại bi mà Ngài dắt dẫn chúng sanh đến bờ giải thoát. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật đã chứng bậc Chánh đẳng Chánh giác, nhờ lòng đại bi mà Ngài thực hành trọn vẹn phận sự của một bậc Chánh Biến Tri. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật tri tỏ pháp nào có sự lợi ích, pháp nào có sự nguy hại đến chúng sanh, nhờ lòng đại bi mà Ngài khuyên bảo chúng sanh lánh xa những điều tội lỗi, khuyến khích chúng sanh làm những điều lành.

Nói tóm lại, do nhờ 8 cái giác và 15 cái hạnh của Đức Phật mà các hàng tứ chúng môn đệ của Ngài được dắt dẫn chu đáo trên con đường chân chánh, lánh xa những con đường sai lầm như tu khổ hạnh, tà kiến, lợi dưỡng, vv...

Do nhờ những ân đức cao quí vừa giải phía trên, nên Ngài có hiệu là V*ijjācaraṇasampanno* (Minh Hạnh Túc).

4. Sugato (Thiện Thệ).

Tại sao Đức Phật có hiệu là *Sugato* (Thiện Thệ)? Bởi Ngài có sự hành trình toàn hảo (*sobhana gamana*) và có ngôn ngữ chân chánh (*sammāgadattā*)

a. Sự hành trình toàn hảo đây, ý nói có 4 điều:

– Tướng đi đẹp đẽ.

Đức Phật có tướng đi vừa oai hùng, vừa trang nghiêm tề chỉnh, khiến cho chúng sanh trông đến phải ngưỡng mộ, tôn kính và vui thích nhìn xem.

[13]. Tứ chánh cần (*samappadhāna*): cố gắng diệt trừ các pháp ác đã phát sanh nơi thân tâm, cố gắng ngăn ngừa các pháp ác chưa sanh không cho xâm nhập vào thân tâm, cố gắng làm cho tăng trưởng các pháp lành đã có (hoặc làm hoàn bị những pháp hành đã đắc), cố gắng làm cho phát sanh các pháp lành chưa có (hoặc hành các pháp hành chưa đắc).

Sau khi thành đạo dưới cội bồ đề, Ngài cất bước thẳng tiến về phía vườn Lộc Giả (*Isipatana*) để độ năm thầy Kiều Trần Như, có vô số Chư Thiên và cầm thú trông thấy diện mạo quang minh hào quang rực rỡ và tướng đi trang nghiêm đẹp đẽ của đức Thế Tôn, đồng thanh phát tâm thỏa thích hoan hô ca tụng. Từ trên không, Chư Thiên rắc hoa thơm ngào ngạt và phổ tấu những nhạc điệu du dương cúng dường từng bước đi của Ngài. Dưới trần, muôn thú hân hoan theo gót chân Ngài, chim chóc bay liệng, hót mừng ca tụng đấng đại bi... Vạn vật như bừng lên một ánh sáng huy hoàng và rộn rịp lên một niềm hoan lạc đón chào đấng cứu thế, từ đây châu du trọn 45 năm trường tế độ quần sanh...

Lại nữa, mỗi khi đức Thế Tôn ngự đến xóm làng nào, đều có Chư Thiên và đông người cung kính đi theo nhìn xem tướng trang nghiêm tốt đẹp và phát sanh tâm ngưỡng mộ tôn sùng.

Cần nói thêm rằng có nhiều hạng chúng sanh sùng bái tôn kính Đức Phật vì Ngài có 4 pháp chan hòa (*pamāṇa*) nghĩa là dồi dào lai láng sự tốt đẹp, cao quí như sau đây:

- Sắc chan hòa (*rūpa pamāṇa*): dung nhan Ngài tốt đẹp phi phàm trọn đủ 32 tướng hảo và 80 tướng phụ[14], Chư Thiên và nhân loại không ai sánh bằng.

- Pháp chan hòa (*dhamma pamāṇa*): các Pháp mà Ngài đã tỏ ngộ thật vi diệu thậm thâm và đúng chân lý, các bậc thiện trí thức khác không thể sánh bằng.

- Thinh chan hòa (*ghosa pamāṇa*): tiếng nói của Ngài thanh tao, vang ngân như tiếng của trời Phạm Thiên và êm dịu rõ ràng như tiếng con chim quốc (*karavika*).

- Tâm vui thích bình đẳng chan hòa (*luka pamāṇa*): Ngài có tâm bình đẳng, dầu bậc vua chúa hoặc thường dân, người giàu sang hoặc kẻ bần hàn đem vật chi đến cúng dường, Ngài cũng đều thọ lãnh một cách vui vẻ hồn nhiên không phân biệt giai cấp của thí chủ và vật cúng cao quý hay thấp hèn.

Vì thế, nên có người phát tâm hoan hỷ, ưa thích sắc tướng đẹp đẽ phi phàm của đức Thế Tôn, rồi xuất gia vào tu theo Giáo Pháp hoặc tin lời giáo huấn của Ngài mà làm điều phước thiện. Có người cảm mến Ngài vì những pháp hợp lý, cao thượng, chân chánh mà Ngài đã giảng dạy rồi trở thành môn đồ của Ngài. Có người ưa thích tiếng nói tao nhã êm ái của Ngài rồi tu theo Ngài. Có người lại mến tâm bình đẳng của Ngài trong sự thọ nạp vật dụng cúng dường rồi thọ giáo với Ngài.

Do nhờ 4 "Pháp chan hòa" cao quí vừa kể trên mà đức Thế Tôn ngự đến nơi nào, cũng hằng làm cho đại chúng phát tâm tín ngưỡng sùng mộ Ngài. Chúng sanh

---

[14]. Xem giải rộng trong quyển "32 tướng Đức Phật" (*Lakkhaṅa sutta*) của Đại đức Bửu Chơn.

nào chưa có đức tin nơi Tam bảo, khi gặp Ngài rồi liền phát lòng cảm mến tin tưởng.

Chúng sanh nào đã tu theo Giáo Pháp của Ngài rồi, khi nghe Ngài thuyết Pháp, hoặc nhìn sắc thân, hoặc nghe tiếng nói, hoặc cảm thông tâm bình đẳng của Ngài, lại càng có đức tin dõng mãnh và thực hành tinh tấn những Pháp mà Ngài đã giáo huấn.

– Đi đến nơi trong sạch.

Đức Phật hằng đi đến nơi trong sạch vì nơi nào dầu ô uế nhơ bẩn đến đâu, khi Ngài ngự đến đều trở nên sạch sẽ vui tươi.

Như tích xưa, thành Vesālī bị bọn phi nhân là ngạ quỉ, dạ xoa... hoành hành, gieo rắc bệnh dịch hạch làm cho dân chúng chết chóc vô số đến nỗi không kịp chôn, mùi tử khí xông lên nồng nặc. Trước khi đức Thế Tôn ngự đến thành ấy, Chư Thiên hay biết liền tuôn một đám mưa lành rất lớn, quét tan các hàng phi nhân và mùi tử khí, thành Vesālī trở nên sạch sẽ an lành.

– Đi con đường chân chánh.

Đức Phật đã đi con đường chân chánh, thanh tịnh là Thánh đạo (*ariya magga*), không hề quay lại tìm các phiền não trọng đại và thụy miên mà Ngài đã diệt trừ do nhờ đạo quả Tu-đà-huờn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Con đường chân chánh ấy trọn 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp quả địa cầu, đức Thế Tôn đã đi từ lúc còn là Bồ tát, được Đức Phật Nhiên Đăng (*Dīpaṅkāra*) thọ ký cho đến khi thành bậc Chánh đẳng Chánh giác dưới cội bồ đề. Với hoài bảo thiết tha cứu vớt nhân loại ra khỏi mê tận khổ ải, Ngài đã hành viên mãn 30 pháp ba-la-mật và đã gian lao khổ nhọc trên con đường trung đạo, không thiên về những quan niệm cực đoan là "lợi dưỡng" và "khổ hạnh", "thường kiến" và "đoạn kiến".

– Đi đến nơi an lạc.

Đức Phật đã đi đến nơi an lạc, vô sanh bất diệt là Đại Niết-bàn.

Trước ngày thành đạo, Ngài chưa từng đến nơi tịch tĩnh ấy, nhưng Ngài không mảy may e ngại, vì thâm tâm đã được hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, không còn phiền não. Phiền não nào Ngài đã diệt tận rồi, phiền não ấy không còn trở lại tâm Ngài và Ngài cũng không bao giờ quay lại tìm phiền não ấy.

b. Ngôn ngữ chân chánh, ý nói: những huấn từ chân thật đúng theo Giáo lý, nhắm vào sự lợi ích và sự giải thoát của chúng sanh mà Đức Phật thốt ra tùy theo trường hợp và tùy theo hoàn cảnh thích đáng.

Ngài hiểu biết tường tận lời nào đúng theo chân lý hoặc không đúng theo chân lý, lời nào có lợi ích hoặc không có lợi ích, lời nào vừa lòng thích ý hoặc không vừa lòng thích ý chúng sanh. Lời nào không đúng theo chân lý, không có lợi ích

và không vừa lòng chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý nhưng không có lợi ích và không vừa lòng chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý, có lợi ích nhưng không vừa lòng chúng sanh, Ngài biết tùy cơ hội thuận tiện để thuyết. Lời nào không đúng theo chân lý, không có lợi ích, nhưng vừa lòng chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý, nhưng không có lợi ích, dầu vừa lòng chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý, có lợi ích và vừa lòng chúng sanh, Ngài biết lựa cơ hội thuận tiện để thuyết.

Như một ngày nọ, đi ngang qua cánh rừng nhỏ gần thành Kosambī, đức Thế Tôn cầm một nắm lá trong tay và phán hỏi đức A-Nan như vầy: "Này A-Nan lá cây mà Như Lai nắm trong tay đây và lá cây trong rừng này, lá nào nhiều hơn?" Đức A-Nan bèn bạch rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Lá cây mà đức Thế Tôn nắm trong tay rất ít, lá cây còn trong rừng thật là nhiều". Đức Phật mới phán rằng: "Này A-Nan! Cũng như thế ấy, những pháp mà Như Lai đã thấy rõ, biết rõ thật là nhiều ví như lá cây trong cánh rừng này, còn những pháp mà Như Lai đã thuyết ra cho chúng sanh được biết, chỉ ít ỏi như nắm lá trong tay Như Lai vậy. Tại sao thế? Bởi vì, các pháp mà Như Lai không thuyết ra là những pháp không đem lại sự lợi ích, không liên hệ chi đến sự hành phạm hạnh, đến sự diệt tận phiền não, đến sự yên lặng của tâm hồn, đến sự phát sanh trí tuệ viên dung và đến Niết-bàn. Vì vậy, Như Lai không thuyết ra. Còn các pháp mà Như Lai đã thuyết là những pháp chỉ rõ đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sanh sự khổ, đây là nơi diệt khổ và đây là con đường đi đến nơi diệt khổ. Vì các Pháp ấy đem lại sự lợi ích liên hệ đến đời sống thanh cao, đến sự diệt tận phiền não, đến sự yên lặng của tâm hồn, đến sự phát sanh trí tuệ viên dung và đến Niết-bàn".

Như thế, ta nhận thấy rằng mặc dầu Đức Phật đã hiểu biết tường tận vô lượng pháp, nhưng Ngài chỉ phổ cập những pháp nào đúng theo chân lý và đem sự lợi ích và sự giải thoát đến cho chúng sanh thôi.

Do nhờ những ân đức cao quí vừa kể trên nên Ngài có hiệu là Sugato (Thiện Thệ).

5. Lokavidu (Thế gian Giải).

Tại sao Đức Phật có hiệu là *Lokavidu* (Thế Gian Giải)? Bởi Ngài thông suốt cả tam giới.

"Tam giới" nghĩa là 3 cảnh giới mà chúng sanh đi thọ sanh: Dục giới (*kāmabhava*), Sắc giới (*rūpabhava*), Vô Sắc giới (*arūpabhava*). Dục giới là cảnh giới mà chúng sanh còn vui thích, ưa muốn ngũ trần là sắc, thinh, hương, vị, xúc. Dục giới gồm 11 cõi là Địa ngục, A-tu-la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Nhân loại, và 6 cõi trời Dục giới. Sắc giới là cảnh giới mà chúng sanh hưởng sự an vui do nơi

quả phúc của thiền định hữu sắc. Tùy theo năng lực của bậc thiền đã đắc tại cõi trần, các vị đã đắc từ sơ thiền đến ngũ thiền tái sanh về 16 cõi trời Sắc giới, không còn phân biệt nam nữ và sống lâu từ một phần ba (1/3) kiếp đến 16.000 kiếp quả địa cầu. Vô Sắc giới là cảnh giới mà chúng sanh không còn có sắc tướng nữa, chỉ còn tâm tinh khiết, không nhơ bợn. Các vị trời này đã đắc 4 bậc thiền vô sắc khi còn làm người ở cõi trần, tái sanh về 4 cõi trời vô sắc và tuổi thọ từ 20.000 kiếp đến 84.000 kiếp quả địa cầu.

Trong tam giới vừa kể, có cõi chúng sanh chỉ có nhứt uẩn, cõi có tứ uẩn và cõi có đủ ngũ uẩn nhưng không thoát khỏi sự thọ sanh do 4 cách là noãn, thai, thấp, hóa và vẫn còn dính mắc mãi trong vòng sanh tử luân hồi.

Tam giới thuộc về thế gian còn xuất thế gian là Niết-bàn. Pháp nào có sanh và có diệt, thể trạng nào bị chi phối bởi lẽ vô thường là phải bị tiêu hoại tan rã gọi là thế gian (*loka*). Thế gian có 3: pháp hành thế gian (*saṅkhāra loka*), chúng sanh thế gian (*satta loka*), hư không thế gian (*ākasā loka*).

− Pháp hành thế gian.

Đức Phật thông suốt các pháp hành[15] thế gian kể sau đây:

- Tất cả chúng sanh đều nhờ thực phẩm mà tồn tại (*āhārasaṅkhāra lakaṃ*).
- Danh sắc hành vi (*nāmarūpa saṅkhātaṃ*): danh (*nāma*) gồm có 81 tâm vương (*citta*), 52 tâm sở (*cetasika*)[16]; sắc (*rūpa*) gồm có 4 tứ đại sắc (*mahābhūta rūpa*) là đất, nước, gió, lửa, và 24 phụ sắc (hoặc liên kết sắc) (*upādāya rūpa*)[17].
- Tam thọ hành vi (*tividhavedanā saṅkhātaṃ*): thọ vui, thọ khổ, thọ xả (không vui, không khổ).
- Hành vi bốn món vật thực (*caturāhāra saṅkhātaṃ*) là: vật thực hữu hình (*kabaliṅkārāhāra*) như cơm, bánh, trái... gồm có tứ đại, màu sắc, mùi, vị và chất bổ dưỡng; vật thực tiếp xúc (*phassāhāra*) là sự tiếp xúc lục căn và lục trần làm cho thọ (*vedanā*) phát sanh lên; vật thực tác ý thiện, ác (*manosañcetanāhāra*) là vật thực để đưa đi tái sanh trong tam giới, vật thực tâm thức (v*iññāṇāhāra*) là vật thực để phát sanh danh sắc trong lúc thọ sanh.

---

[15]. Pháp hành (*saṅkhātaṃ*) là những pháp hữu vi, phát sanh lên do nhân duyên tạo tác khác nhau.
[16]. Xem chi tiết "tâm vương", "tâm sở" và 24 phụ sắc trong quyển Vi diệu Pháp của Đại đức Hộ Tông.
[17]. Danh và sắc cùng hiệp với nhau, nương với nhau mới thành lập nên thân hình hữu trí được. Ví như chiếc thuyền và người lái thuyền, chiếc thuyền nhờ có người lái mới đi được. Hoặc như người bại và người mù, người bại nhờ chân của người mù, người mù nhờ mắt của người bại mới có thể đi và thấy đường được.

- Hành vi thủ (*pañcupādānakkhandhā saṅkhātaṃ*) là cố chấp, giữ chặt 5 uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn cho là ta, là thân ta, là của ta...

- Hành vi lục căn (*chājjhattikāyatana saṅkhātaṃ*) là nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.

- Hành vi về chỗ trú ngụ của thức (*sattaviññāṇaṭṭhiti saṅkhātaṃ*) có 7: có chúng sanh thân hình khác nhau và tư tưởng cũng khác nhau (*nānattakāyā nānattasaññi*) (như nhân loại, Chư Thiên, ngạ quỷ); có chúng sanh thân hình khác nhau nhưng tư tưởng giống nhau (*nānattakāyā ekattasaññi*) (như Chư Thiên trong 3 cõi Sắc giới thuộc hạng sơ thiên là Hành kiến thiên (*parisajjā*), Hành thần thiên (*parohitā*) và Đại Phạm Thiên (*Mahā brahmā*); có chúng sanh thân hình giống nhau nhưng tư tưởng khác nhau (*ekattakāyā nānattasaññi*) (như Chư Thiên trong 3 cõi Sắc giới thuộc về hạng nhị thiên là: Thiểu quang thiên (*Parittābhā*), Vô lượng quang thiên (*Appamāṇābhā*), Thân quang thiên (*Ābhassarā*); có chúng sanh thân hình giống nhau và tư tưởng cũng giống nhau (*ekattakāyā ekattasaññi*) (như Chư Thiên trong 3 cõi Sắc giới thuộc hạng tam thiên là: Thiểu hảo thiên (*Paritta subhā*), Vô lượng hảo thiên (*Appamāṇa subhā*), Đa hảo thiên (*Subha kinhā*), và như Chư Thiên trong 5 cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*) thuộc về tứ thiên là chỗ ngụ của các bậc A-na-hàm đã diệt lòng tham muốn cảnh dục, chờ đắc A-la-hán nhập Niết-bàn luôn nơi ấy chớ không trở lại cõi trần nữa nên gọi là hạng Bất lai. Năm cõi Tịnh cư thiên là: Vô phiền thiên (*Avihā*), Vô nhiệt thiên (*Atappā*), Hảo thân thiên (*Suddassā*), Hảo kiến thiên (*Suddassī*), Vô thiểu thiên (*Akaniṭṭhakā*); có chúng sanh mà tư tưởng vượt qua khỏi cảnh sắc (*ākāsānañcayatana*), nhập vào cõi vô sắc thứ nhất là "Không vô biên thiên", lấy hư không vô tận làm cảnh giới; có chúng sanh tư tưởng vượt qua cõi "Không vô biên thiên" (v*iññāṇañcāyatana*), nhập vào cõi vô sắc thứ nhì là "Thức vô biên thiên", lấy thức vô tận làm cảnh giới; có chúng sanh tư tưởng vượt qua cõi "Thức vô biên thiên" (*ākiñcaññāyatana*), nhập vào cõi vô sắc thứ ba là "Vô hữu sơ thiên", lấy "sự không có vật chi cả" (dầu vật chi hết sức nhỏ nhen vi tế cũng không có) làm cảnh giới.

- Hành vi tâm của phàm nhân luôn luôn bị 8 pháp thế gian chi phối, ám ảnh (*aṭṭhalokadhamma*): được lợi (*lābho*), thất lợi (*alābho*), được danh (*yaso*), thất sanh (*ayaso*), bị chê (*nindā*), được khen (*pasaṃsā*), được vui (*sukhaṃ*), bị khổ (*dukkhaṃ*).

- Hành vi về chỗ trú ngụ của chúng sanh (*navasattavasa saṅkhātaṃ*) có 9: 7 chỗ trú ngụ của thức vừa kể trên thêm 2 cõi trời sau đây nữa là 9 là cõi trời Sắc giới Vô tưởng thiên (*Asaññisatta*) thuộc về tứ thiền, cõi trời

vô sắc thứ tư là Phi phi tưởng thiên (*Nevasaññānāsaññāyatana*) là cảnh giới của hạng chúng sanh không có tưởng và cũng không phải không có tưởng.

- Hành vi ngũ căn và ngũ trần (*dasāyatana saṅkhātaṃ*): nhãn căn (*cakkhavāyatana*), nhĩ căn (*sotāyatana*), tỉ căn (*ghānāyatana*), thiệt căn (*jivhāyatana*), thân căn (*kāyāyatana*), sắc trần (*rūpāyatana*), thanh trần (*saddāyatana*), hương trần (*gandhāyatana*), vị trần (*rasāyatana*), xúc trần (*phoṭṭhabbāyatana*).

- Hành vi 11 cái tâm duyên theo cảnh giới bên ngoài đưa đến (*ekādasavithārammaṇa saṅkhātaṃ*): tâm vui thích phối hợp với cảnh giới có luôn cả trí tuệ (*somanassañāṇa sampayutta*), sự vui thích có 2 là thụ động và tự động; tâm vui thích phối hợp với cảnh giới nhưng không trí tuệ (*somanassañāṇa vippayutta*) có 2 là thụ động và tự động; tâm vô ký phối hợp cảnh giới có luôn cả trí tuệ (*upekkhāñāṇa sampayutta*), có 2 là thụ động và tự động; tâm vô ký phối hợp với cảnh giới nhưng không trí tuệ (*upekkhāñāṇa vippayutta*), có 2 là thụ động và tự động; tâm thọ lãnh cảnh giới với ý vô ký (*upekkhāsampaṭicchanna*); tâm xem xét cảnh giới với ý vô ký (*upekkhāsantīraṇa*); tâm xem xét cảnh giới với ý vui thích (*somanassa santīraṇa*).

- Hành vi lục căn và lục trần *(dvādasāyatana saṅkhātaṃ*) gồm có: ngũ căn vừa kể trên thêm ý căn (*manāyatana*) là 6, ngũ trần vừa kể trên thêm pháp trần (*dhammāyatana*) là 6.

- 13 cái tâm vui thích (*terasahasanacitta saṅkhātaṃ*) là: 4 tâm tham luôn cả ý vui thích (*lobhasomanassa*), 4 tâm đại thiện luôn cả ý vui thích (*mahākusalasomanassa*), 4 đại hạnh tâm hiệp theo ý vui thích (*mahākiriyāsomanassa*), 1 tâm vui thích để sanh sự vui cười chúm chím (*hasituppāda*).

- 14 ác tâm (*cuddasacittuppāda saṅkhātaṃ*) là: si mê (*moho*); không hổ thẹn tội (*ahirikaṃ*); không ghê sợ tội lỗi (*anottappaṃ*); tâm phóng dật (*uddhaccaṃ*); xan tham (*lobho*); tà kiến (*diṭṭhi*); ngã mạn (*māno*); sân hận (*dosa*); ganh tị (*issā*); bỏn xẻn (*macchariyaṃ*); tâm hay hối tiếc, lo nghĩ viển vông, nhớ theo chuyện chi không nhất định (*kukkuccaṃ*); do dự, uể oải, không sốt sắng (*thīnaṃ*); hôn trầm, buồn ngủ (*middhaṃ*); hoài nghi, không tin chắc (v*icikicchā*).

- 18 bản chất (*aḍḍhārasadhātu saṅkhātaṃ*) là: chất nhãn (thị giác quan) (*cakkhu dhātu*), chất nhĩ (thính giác quan) (*sota dhātu*), chất tỉ (khứu giác quan) (*ghāna dhātu*), chất thiệt (vị giác quan) (*jivhā dhātu*), chất thân (xúc giác quan) (*kāya dhātu*), chất ý (tâm thức) (*mano dhātu*), chất sắc (sắc cảnh) (*rūpa dhātu*), chất thinh (thinh cảnh) (*saddha dhātu*), chất

hương (hương cảnh) (*gandha dhātu*), chất vị (vị cảnh) (*rasa dhātu*), chất xúc (xúc cảnh) (*phoṭṭhabba dhātu*), chất pháp (pháp cảnh) (*dhamma dhātu*), chất nhãn thức (*cakkhu viññāṇa dhātu*) (khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần thì phát sanh sự biết gọi là nhãn thức), chất nhĩ thức (*sota viññāṇa dhātu*), chất tỉ thức (*ghāna viññāṇa dhātu*), chất thiệt thức (*jivhā viññāṇa dhātu*), chất thân thức (*kāya viññāṇa dhātu*), chất ý thức (*mano viññāṇa dhātu*).

− Chúng sanh thế gian *(Satta loka)*.

Đức Phật thông suốt tâm tánh của tất cả chúng sanh như sau đây:

- Ngài hiểu biết tường tận nước tâm của chúng sanh (*sabbasattānam asayam*), nghĩa là các pháp thường trụ trong thân tâm mỗi chúng sanh như vầy: thường kiến (*sassata diṭṭhi*) và đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) hằng trụ trong thân tâm các hạng phàm nhân, còn 10 minh sát tuệ (*vipassanāñāṇa*) và chân như tuệ (*yathābhūtañāṇa*) hằng trụ trong thân tâm các bậc Thánh nhân.

- Ngài thông hiểu các phiền não ngủ ngầm (*anusayaṃ*) trong tâm chúng sanh chờ dịp phát khởi lên có 7: tình dục ngũ trần ngủ ngầm (*kāmarāgānusaya*); mê thích tam giới ngủ ngầm (*bhavarāgānusaya*); bất bình ngủ ngầm (*paṭighānusaya*); cống cao, ngã mạn ngủ ngầm (*mānānusaya*); kiến thức (tà kiến)ngủ ngầm (*diṭṭhānusaya*); hoài nghi ngủ ngầm (v*icikicchānusaya*); vô minh ngủ ngầm (*avijjānusaya*).

- Ngài biết rõ 6 tính chất (*carita*) của chúng sanh (*saritaṃ*) là: tính tham *(rāgacarita*) là tính nhiều ái dục, ưa thích sắc tốt, tiếng hay...; tính sân (*dosacarita*) là tính nhiều sân hận, dễ giận, dễ bất bình; tính si (*mohacarita)* là tính nhiều si mê, tối tăm ngu độn; tính tin (*saddhācarita*) là tính nhiều đức tin, dễ tin, ít suy xét; tính giác (*buddhicarita*) là tính nhiều trí tuệ hay suy xét, mau hiểu biết, sáng suốt; tính tầm (v*itakkacarita*) là tính nhiều suy tầm, quen nghĩ tưởng các điều, không quyết định.

- Ngài biết rõ tâm chúng sanh nào ưa thích những pháp cao thượng hoặc thấp hèn, ưa thích phước hay tội (*adhimittaṃ*).

- Ngài thông hiểu chúng sanh nào có nhiều bụi trần hoặc ít bụi trần trong con mắt (*apparajjakkhe mahārajjakkhe satte*) nghĩa là có nhiều tình dục hoặc ít tình dục.

- Ngài tri tỏ chúng sanh nào có bản căn tinh nhuệ thượng căn, thượng trí hay hạ căn, hạ trí (*tikkhindriye satte muddindriye satte*). Ngũ căn tinh thần là: tín căn (*saddhindriyaṃ*), tấn căn (v*iriyindriyaṃ*), niệm căn (*satindriyaṃ*), định căn (*samādhindriyaṃ*), huệ căn (*paññindriyaṃ*).

- Ngài biết rõ chúng sanh nào có phẩm hạnh thanh cao lánh xa điều ác hoặc nết hạnh xấu hèn thích điều tội lỗi (*svā kāre satte dvākāre satte*).

- Ngài biết tường tận chúng sanh nào nhiều trí tuệ, mau thông hiểu các pháp hoặc ít trí tuệ khó thông hiểu các pháp (*suviññāpaye satte duviññāpaye satte*).

- Ngài tri tỏ chúng sanh nào có duyên lành có thể giác ngộ đạo quả hoặc không có duyên lành, không thể giác ngộ đạo quả (*bhabbābhabbe satte*).

Chúng sanh nào trong tâm còn nhiều ái dục (*taṇhā*), nhiều phiền não (*kilesa*), nhiều tà kiến (*micchā diṭṭhi*) là những pháp ngăn cản (*āvarana dhamma*) thiện duyên, không thể đắc đạo quả Niết-bàn được. Ái dục trong ngũ uẩn có 5: sắc ái (*rūpa taṇhā*); thinh ái (*saddha taṇhā*); hương ái (*gandha taṇhā*); vị ái (*rasa taṇhā*); xúc ái (*photthabba taṇhā*). Phiền não có 10: tham lam (*lobha*); sân hận (*dosa*); si mê (*moha*); ngã mạn (*māna*); kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhi*); hoài nghi (về nhân và quả) (*vicikicchā*); tâm dụ dự, uể oải, buồn ngủ (*thīna*); phóng tâm (*uddhacca*); không hổ thẹn tội lỗi (*ahirika*); không ghê sợ tội lỗi (*anottappa*). Tà kiến chia ra 2 loại[18]: thường kiến (*sassata diṭṭhi*) là sự hiểu biết cho rằng trời, người hay thú khi mãn kiếp này cũng tái sanh y như trước vậy, chớ không hề tiến hóa hoặc thối hóa; đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) là sự hiểu biết rằng khi chết đi thì mất luôn, chớ không có tái sanh lại ở đâu cả. Đoạn kiến lại chia ra làm 3 là: vô hành kiến (*akiriyā diṭṭhi*), vô nhân kiến (*ahetuka diṭṭhi*), vô quả kiến (*natthika diṭṭhi*). Lại nữa, chúng sanh nào phạm 5 vô gián nghiệp (cũng gọi là ngũ nghịch tội "*pañcānantariya kamma*" là: giết mẹ (*mātughāta*), giết cha (*pitughāta*), giết A-la-hán (*arahantaghāta*), làm cho Đức Phật đổ máu (*Buddhalohituppāda*), làm cho tăng chúng chia rẽ (*saṅghabheda*) (từ 8 vị trở lên) và phạm đến trinh tiết của tỳ khưu ni Thánh nhân, chúng sanh ấy không thể đắc đạo quả trong quả địa cầu này được.

Chúng sanh nào không còn ở 3 pháp ngăn cản, không chấp tà kiến, không phạm ngũ nghịch tội và không phạm đến trinh tiết tỳ khưu ni Thánh nhân, là người chuyên cần bố thí, trì giới, tham thiền, có lòng từ bi siêng năng thính Pháp và hết lòng hầu hạ cha mẹ, chúng sanh ấy hằng tạo nhiều duyên lành có thể giác ngộ đạo quả trong kiếp hiện tại. Bằng chưa đắc được đạo quả trong kiếp này, cũng hằng được hưởng những phước báu cao quí trong cõi người và cõi trời, đến khi trọn đủ các Pháp ba-la-mật thì được giác ngộ đắc đạo quả Niết-bàn dễ dàng.

− Hư không thế gian (*ākāsa loka*).

[18]. Xem giải rộng trong quyển "Tà kiến và chánh kiến" của Đại đức Bửu Chơn.

Hư không thế gian thường gọi là vũ trụ gồm có vô số thế giới nhỏ. Mỗi một thế giới nhỏ đều nằm trên nước, nước chồng lên gió, gió nằm lên trên hư không. Nơi trung tâm có núi Tu Di (Sineru hoặc Meru) cao 84 000 do tuần.

Chung quanh núi Tu Di có 7 vòng biển cách xa nhau bằng 7 vòng núi tên là: Yugandhara, Isadhara, Karavīka, Sudassana, Nemindhara, Vinataka và Assakaṇṇa. Thể chất núi Tu Di và 7 vòng núi ấy bằng 4 thứ báu hiệp thành, chớ không phải chất đất và đá như núi thường. Bề cao và bề sâu của vòng núi Yugandhara bằng phân nửa của núi Tu Di, bề cao vòng núi Isadhara bằng nửa vòng núi Yugandhara và cứ như thế, bề cao và bề sâu của vòng núi bên ngoài chỉ bằng phân nửa của vòng núi bên trong.

Trung tâm 7 vòng núi ấy ở 4 hướng có 4 châu thiên hạ, mỗi châu đều có 500 hòn đảo nhỏ bao bọc. Bốn châu ấy là: Nam Thiện Bộ châu (*Jambudīpa*), Đông Thắng Thần châu (*Pubbavideha*), Bắc Cu Lu châu (*Uttarakurū*), Tây Ngưu Hóa châu (*Aparagoyāra*). Trái đất chúng ta là Nam Thiện Bộ châu (Hán âm là Diêm-Phù-Đề). Mặt trời xoay vần chung quanh núi Tu Di vào khoảng giữa núi ấy và soi sáng 4 châu thiên hạ.

Dưới chân núi Tu Di có vương quốc A-tu-la (*Asura*) là các hạng thần nhiều sân hận, thường gây giặc với Chư Thiên cõi trời Dục giới thấp nhất do Tứ Đại Thiên vương (*Cātumahārāja*) cai quản, để chiếm các triền núi thấp của Tu Di sơn. Cõi trời Tứ Đại Thiên vương cao từ các triền núi Tu Di sắp lên đến khoảng giữa núi, kế đến Đạo Lợi thiên (*Tāvatiṃsa*) từ khoảng giữa đến đỉnh núi, do đức Đế Thích (*Sakka*) trị vì. Bốn cõi trời Dục giới trên là: Dạ Ma thiên (*Yāma*), Đấu Xuất thiên (*Tusita*), Lạc Biến Hóa thiên (*Nimmānaratī*), Tha Hóa Tự Tại thiên (*Paranimmitavasavattī*) ở trên hư không núi Tu Di. Trên các cõi trời Dục giới là 16 cõi trời Sắc giới, kế tiếp là 4 cõi Vô Sắc giới.

Vô Gián Địa Ngục (*Lokantariya*) ở khoảng giữa hư không hình tam giác luôn luôn tối tăm lạnh lẽo, không có ánh sáng mặt trời, là khoảng 3 thế giới giáp nhau.

Tất cả núi, biển, châu, cõi trời, v.v... vừa kể trên gồm lại đủ như vậy gọi là một thế giới nhỏ. Một ngàn thế giới nhỏ hợp lại thành một cõi tiểu thiên. Một ngàn cõi tiểu thiên hợp lại thành một cõi trung thiên. Một ngàn cõi trung thiên hợp lại thành một cõi đại thiên. Như thế, một cõi Đại thiên gồm có 1.000 x 1.000 x 1.000 = 1.000.000.000 thế giới nhỏ. Vì nhơn bội lên 3 lần 1.000 như vậy nên gọi là "Tam thiên đại thiên thế giới".

Đức Phật đã thấy rõ và hiểu biết tường tận pháp hành thế gian, chúng sanh thế gian và hư không thế gian. Do nhờ những ân đức ấy nên Ngài có hiệu là Lokavidū (Thế Gian Giải).

6. Anuttaro (Vô Thượng Sĩ).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Anuttaro (Vô Thượng Sĩ)? Bởi Ngài có đức hạnh không ai sánh bằng.

Trong kinh *Saṃyutta Nikāya* có câu Phật ngôn như vầy: "Như Lai chẳng thấy trên thế gian này, luôn cả Chư Thiên, Ma vương và Phạm Thiên, trong thế hệ này luôn cả đạo sĩ, bà-la-môn, vua chúa và nhân loại, có chúng sanh nào đức hạnh cao thượng hơn Như Lai".

Thật vậy, trong thế gian này không ai có thể sánh bằng Đức Phật vì Ngài có những 43 ân đức quí trọng kể sau đây:

− Quí trọng vì sắc thân không tội lỗi (*rūpakāyesu anuttaro*), không tật nguyền, có oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), tốt đẹp, đằm thắm, đầy đủ 32 tướng hảo và 80 tướng phụ có hào quang phóng ra sáng ngời, nhân loại và Chư Thiên không ai sánh bằng.

− Quí trọng vì giới hạnh (*sīlesu anuttaro*). Giới có 2 là phàm giới (*lokiya sīla*), thánh giới (*lokuttara sīla*). Phàm giới là ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới và cụ túc giới. Đức Phật đã luôn luôn gìn giữ những giới ấy không bợn nhơ trong lúc còn lặn hụp trong vòng sanh tử luân hồi trọn 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp của quả địa cầu. Lại nữa, Ngài đã thực hành trọn đủ giới ba-la-mật: bậc hạ (*sīla pāramī*), bậc trung (*sīla uppapāramī*), bậc thượng (*sīla paramattha parāmi*). Thánh giới: từ vô số kiếp quá khứ, Ngài đã thực hành viên mãn 3 pháp chân chánh là chánh ngữ (*sammāvācā*), chánh nghiệp (*sammā kammanto*), chánh mạng (*sammā ājīvo*) khiến cho phát sanh thánh đạo diệt tận các pháp ác.

− Quí trọng vì thiền định (*samādhimhi anuttaro*). Thiền định có 2: cận định (*upacāra samādi*), nhập định (*appanā samādhi*). Cận định là trạng thái tâm lành an trụ trong một cảnh giới song chưa vững chắc. Nhập định là trạng thái tâm lành an trụ kiên cố trong một cảnh giới. Nhập định có 2: phàm định (*lokiya samādhi*) và thánh định (*lokuttara samādhi*). Phàm định là định trong thế gian, là thiền của phàm nhân, có lúc tiêu hoại. Phàm định có 8 là 4 bậc thiền trong cõi Sắc giới (*rūpāvacara samāpatti*) và 4 bậc thiền trong cõi Vô Sắc giới (*arūpāvacara samāpatti*). Thánh định là định xuất thế gian, là thiền của bậc Thánh nhân, chắc vững, không hư hoại.

− Quí trọng vì trí tuệ (*paññāsu anuttaro*): Ngài có trí tuệ vô lượng vô biên (*mahāpañño*), Chư Thiên và nhân loại không ai sánh bằng; có trí tuệ thậm thâm (*puthuppañño*), sâu dày như quả địa cầu; có trí tuệ làm cho chúng sanh vui thích (*hāsappañño*) trong khi nghe Ngài thuyết Pháp; có trí tuệ thông hiểu mau lẹ (*javanappañño*) các Pháp; có trí tuệ sắc bén (*tikkhanappañño*); có trí tuệ trong sự thuyết Pháp (*nibbedhikappañño*) là không bao giờ lẫn lộn hoặc vấp váp trong khi thuyết Pháp. Những trí tuệ ấy chẳng phải Đức Phật mới đắc được trong khi

thành đạo, ngay trong những kiếp quá khứ lúc còn Bồ tát tu huệ ba-la-mật (*paññā pāramī*), Ngài có tên là Mahosatha, vidhura v.v... đã có trí tuệ trội hẳn các bậc trí thức khác trong thời bấy giờ.

− Quí trọng vì sanh làm người nam (*purisasīlamācāresu*) (Thái tử Sĩ-Đạt-Ta) đầy đủ ngũ quan, diện mạo phi phàm, học lực xuất chúng, thông hiểu trọn bộ kinh Phệ-đà, kiếm cung, tài lực siêu phàm bạt tụy, không người nam nào có thể sánh bằng, ai ai cũng đều cảm phục kính nể.

− Quí trọng vì phẩm hạnh thanh cao (*bhavassa sammācāresu*) hơn tất cả chúng sanh trong tam giới.

− Quí trọng vì trí tuệ thông hiểu phương pháp giải thoát khỏi các pháp ác (phiền não) (*parapuggalavimuttiññāṇe*) hơn các bậc trí thức khác.

− Quí trọng vì trí tuệ biết rõ các tiền kiếp của Ngài và của các chúng sanh là đắc túc mạng thông (*pubbenivāsānussatiññāṇe*).

− Quí trọng vì Ngài có thiên nhãn thông (*dibbacakkhuññāṇe*).

− Quí trọng vì trí tuệ biết rõ cái quả của mỗi chúng sanh đều do nghiệp thiện hoặc ác đã tạo (*kammavipākaññāṇe*).

− Quí trọng vì Ngài đã dùng lưỡng thông (*yamakappātihāriyaññāṇe*) là thần thông hóa thân làm 2 vị Phật : một vị ở cõi trời Đạo Lợi thuyết tạng Luận độ Phật mẫu liên tiếp trong hạ thứ 7, một vị đi trì bình mỗi buổi sáng ở Bắc Cu Lu châu.

− Quí trọng vì Ngài đã dùng thần thông làm cho Chư Thiên, nhân loại và chúng sanh trong địa ngục đồng nhìn thấy nhau rõ ràng (*lokavivaranappātihāriyaññāṇe*), sau khi Ngài thuyết xong tạng Luận, từ cõi trời Đạo Lợi trở xuống trần gian.

− Quí trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch sự phạm tội (*āpattikusalatāya*), là vị tăng nào phạm tội (giới luật) hoặc không phạm tội, Ngài đều rõ biết.

− Quí trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch cách thoát khỏi tội (*āpattivuṭṭhānakusalatāya*), là nếu vị tăng nào sơ ý phạm tội, Ngài từ bi cho phép thực hành những phương thế giải tội (sám hối...)

− Quí trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch bản chất tứ đại (*dhātukusalatāya*) hữu thức (*upādinnaka dhātu*) của chúng sanh và bản chất tứ đại vô thức (*anupādinnaka dhātu*) của đất, núi, cây, đá... , luôn cả bản chất của chúng sanh vui thích trong tứ đại là đất, nước, gió, lửa.

− Quí trọng vì Ngài rành mạch cách chú tâm (*manasikārakusalatāya*), điều chi Ngài để tâm ghi nhớ thì không bao giờ quên.

− Quí trọng vì Ngài rành mạch (*thānāthānakusalatāya*) trong nguyên nhân (*hetu*) hay không phải nguyên nhân. Nhân đây là nhân lành, có 3 là: không gian tham (*alobho*), không sân hận (*adoso*), không si mê (*amoho*).

− Quí trọng vì hai thần lực (*dvīsu iddhīsu*) có 2: thần lực do tâm (*cittiddhi*) là tâm thanh tịnh nhờ thiền định, thần lực do trí tuệ (v*imaṃsiddhi*) là trí tuệ sáng suốt nhờ minh sát.

− Quí trọng vì hai oai đức cao thượng (*dvisu anuttariyesu*) không ai sánh bằng là giới cao thượng (*sīlānuttariya*), trí tuệ cao thượng (*paññānuttariya*).

− Quí trọng vì ba hạnh tuyệt luận (*tīsukathāvatthūsu*) là bố thí (*dāna*), trì giới (*sīla*), tham thiền (*bhāvanā*).

− Quí trọng vì 3 bậc thiền định (*tīsusamādhisu*) là bậc thiền có đủ tầm và sát (v*itakkavicārasamādhi*), bậc thiền không có tầm nhưng có sát (*avitakkasavicārasamādhi*), bậc thiền không tầm và không sát (*avitakka avicārasamādhi*).

− Quí trọng vì những điều phi thường xảy ra (*tīsu pātihāriyesu*) khi Ngài lên pháp tọa, trong lúc đang thuyết pháp và khi xuống pháp tọa.

− Quí trọng vì thông thấu tứ niệm xứ (*catūsu satipaṭṭhānesu*) là: niệm thân (*kāyānupassanā satipaṭṭhāna*), niệm thọ (v*edanānupassanā satipaṭṭhāna*), niệm tâm (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*), niệm pháp (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*).

− Quí trọng vì bốn điều đầy đủ (*sampadā*) (*catūsu sampadāsu*) khiến cho sự phước thí được quả báu cao thượng là: đầy đủ cả 3 tác ý (*cetanā sampada*) là tác ý đầu tiên (*pubba cetanā*) là suy tính trước khi làm phước, tác ý trong khi làm (*muñcana cetanā*) là tâm vui thích trong lúc đang làm phước, tác ý suy nghĩ thỏa thích sau khi làm rồi (*aparāpara cetanā*); đầy đủ tứ vật dụng (*paccaya sampadā*) (y phục, vật thực, cốc liêu, thuốc trị bệnh); đầy đủ các vật cúng dường (v*atthu sampadā*); đầy đủ ân đức (*guṇātireka sampadā*) của cả 2 bậc Thánh nhân là A-na-hàm và A-la-hán khi các Ngài vừa xuất đại định.

− Quí trọng vì tứ thần túc[19] (*catūsu iddhipādesa*): nguyện vọng thần túc (*chandiddhipāda*), tinh tấn thần túc (v*iriyiddhipāda*), tâm năng thần túc (*cittiddhipāda*), trí tuệ thần túc (v*imaṃsiddhipāda*).

− Quí trọng vì 4 quả (*catūsu maggesu catūsu phalesu*) bắt đầu từ Tu-đà-huờn đạo, Tu-đà-huờn quả, v.v...

− Quí trọng vì 4 pháp thánh tông (*catūsu ariyavaṃsesu*): có sự ham muốn ít (*appiccho*), có sự tri túc (*sallekho*), có đức tin kiên cố (*saddhā*) trong 10 pháp

[19]. Tứ thần túc (*iddhipāda*) cũng có nghĩa là 4 pháp căn bản để thực hành cho đắc thần thông.

ba-la-mật, trì giới (*sīlaṃ*) trong sạch theo ngũ giới, bát quan trai giới và tứ thanh tịnh giới.

− Quí trọng vì trí tuệ, thông hiểu 4 phương pháp giải thoát (*catūsu vimuttiññānesu*) khỏi các pháp ác (phiền não): giải thoát bằng thánh tuệ (*paññāvimuti*) là tuệ xuất thế gian, giải thoát bằng sự đoạn tuyệt (*samuccheda vimutti*), giải thoát bằng sự đè nén (*vikkhambhana vimuti*) của thiền định, giải thoát các pháp ác (*tadaṅga vimutti*) trong mỗi nấc tâm do minh sát tuệ.

− Quí trọng vì ngũ lực (*pañcabalesu*): tín lực (*saddhā balaṃ*) là đức tin dũng mãnh nơi Tam bảo và lý nhân quả để diệt trừ lòng mê tín, tà kiến; tấn lực (*viriya balaṃ)* là tinh tấn dõng mãnh để diệt trừ sự lười biếng, giải đãi; niệm lực (*sati balaṃ)* là trí nhớ dõng mãnh để diệt trừ tâm nhớ vẩn vơ bên ngoài, định lực (*samādhi balaṃ)* là thiền định dõng mãnh để diệt trừ tâm không chăm chú, không an trụ; tuệ lực (*paññā balaṃ)* là trí tuệ dũng mãnh để diệt trừ vô minh.

− Quí trọng vì ngũ căn (*pañcindriyesu*) (tinh thần): tín căn (*saddhindriyaṃ*) là cội tin ân đức Tam bảo và tin nhân quả để diệt trừ tà kiến; tấn căn (*viriyindriyaṃ*) là cội tinh tấn để diệt trừ sự lười biếng, giải đãi; niệm căn (*satindriyaṃ*) là cội trí nhớ để diệt trừ tâm nhớ vẩn vơ bên ngoài; định căn (*samādhindriyaṃ*) là cội chánh định để diệt trừ tâm không an trụ; tuệ căn (*paññindriyaṃ*) là cội trí tuệ để diệt trừ vô minh.

− Quí trọng vì ngũ thông (*pañcābhiññāsu*): nhãn thông (*dibbacakkhu*), nhĩ thông (*dibba sota*), thần thông (*iddhividha*), tha tâm thông (*paracitta vijjā*), túc mạng thông (*pubbenivāsānussati*).

Ngũ thông kể trên còn trong phạm vi của hạng phàm nhân, các bậc Thánh nhân đắc thêm lậu tận thông (*āsavakkhaya*) là tuệ biết rõ các pháp trầm luân để diệt tận, cộng chung là 6 cái thông (*abhiññā*).

− Quí trọng vì sáu trí tuệ vô thượng (*chāsādhāraṇaññāṇeru*): huệ biết rõ các pháp khuynh hướng (*āsaya*) và các pháp ngủ ngầm (*anusaya*) trong tâm chúng sanh (*āsayānusayaññāṇa*), huệ biết rõ căn cơ dõng mãnh hay yếu hèn của chúng sanh (*indriyaparopariyattiññāṇa*), huệ lanh lẹ trong sự dùng lưỡng thông là thần thông hóa thân làm 2 vị Phật[20] (*yamakappāṭihāriyaññāṇa*), huệ biết rõ phương pháp tế độ chúng sanh khi xả đại bi định (*mahākaruṇāsamāpattiññāṇa*), huệ thông hiểu tất cả mọi vật không dư sót (Toàn giác) (*sabbaññūtaññāṇa*), huệ thông hiểu mọi vật không chướng ngại, không chi che án được (*anāvaraññāṇa*).

− Quí trọng vì sự thuyết pháp về 7 pháp thanh tịnh[21] (*sattavisuddhidesanāsu*) như thanh tịnh do sự trì giới ((*sīla visuddhi*); thanh tịnh do sự sửa trị tâm (*citta visuddhi*) làm cho phát sanh cận định và nhập định; thanh tịnh do sự hiểu thấy

[20]. Đã có giải phía trước, xin xem chi số 11.
[21]. Xin xem đầy đủ chi tiết trong quyển Thanh Tịnh Kinh của ĐĐ.Hộ Tông.

chân chánh (*diṭṭhi visuddhi*) là tuệ thấy rõ “danh và sắc” (ngũ uẩn) do sự hòa hợp của tứ đại và hằng bị chi phối bởi 3 tướng vô thường, khổ não, vô ngã; thanh tịnh do tuệ thấy rõ nhân duyên của danh sắc và dứt khỏi hoài nghi đối với danh sắc trong tam thế (*kaṅkhāvitaraṇa visuddhi*); thanh tịnh do tuệ không sai lầm theo 10 phiền não của minh sát, thấy rõ là đạo hay chẳng phải là đạo (*maggāmaggaññāṇadassana visuddhi*); thanh tịnh do tuệ thấy rõ cách thức tiến hóa là nên thực hành 9 pháp minh sát tuệ (*paṭipadāñāṇadassana visuddhi*); thanh tịnh do tuệ xuất thế gian (*ñāṅadassana visuddhi*) thấy rõ 4 thánh đạo và 4 thánh quả.

− Quí trọng vì thông hiểu đạo tuệ của bảy bậc Thánh nhân (*sattākhīṇāsavabalesu*) là những bậc hữu học (*sekkho puggalo*) có mãnh lực diệt tận từng giai đoạn các pháp trầm luân, nhất là 10 sử (*samyojana*: pháp thằng thúc). Bảy bậc Thánh nhân ấy là Tu-đà-huờn đạo, Tu-đà-huờn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả và A-la-hán đạo.

− Quí trọng vì sự thuyết pháp về 9 chỗ trú ngụ của chúng sanh (*navasattāvāsadesanāsu*)[22].

− Quí trọng vì 10 đề *kasiṇa*[23] (*dasakasiṇāyatanesu*): đề mục đất (*pathavī kasiṇa*), đề mục nước (*āpo kasiṇa*), đề mục gió (v*āgo kasiṇa*), đề mục lửa (*tejo kasiṇa*), đề mục màu xanh (*nīla kasiṇa*), đề mục màu vàng (*pīta kasiṇa*), đề mục màu đỏ (*lohita kasiṇa*), đề mục màu trắng (*odāta kasiṇa*), đề mục hư không (*ākāsa kasiṇa*), đề mục ánh sáng (*āloka kasiṇa*).

− Quí trọng vì hiểu rõ 11 phước báu (*ekādasamettānisaṅsadesanāsu*) do sự rải lòng bác ái: khi ngủ được an vui (*sukhaṃ supati*), khi thức dậy cũng được an vui (*sukhaṃ paṭibujjhati*), không nằm mộng thấy điều dữ xấu xa (*na pāpakaṃ supinaṃ passati*), mọi người đều thương mến (*manussānaṃ piyohoti*), phi nhân cũng thương mến (*amanussānaṃ piyohoti*), Chư Thiên thường hộ trì (*devatā rakkhanti*), lửa, thuốc độc và khí giới không làm hại được (*nāssa aggi vā visaṃ vā satthaṃ vā kamati*), tâm nhập thiền một cách mau lẹ (*tuvāṭaṃ cittaṃ samādhiyati*), màu da, gương mặt được tươi tỉnh sáng sủa (*mukhavaṇṇo vippasīdati*), khi sắp lâm chung, tâm được bình tĩnh không mê loạn (*asammuḷho kālaṃ karoti*), nếu chưa đắc đạo quả cao thượng thì khi chết được sanh về cõi trời Phạm Thiên (Sắc giới) (*uttariṃ appaṭivijjhanto brahmalokūpagohoti*).

− Quí trọng vì biết rõ tâm của chúng sanh ở trong mười hai điều tội lỗi (*dvādasākusaladesanāsu*) là 12 ác tâm[24] (*akusalacitta*): 8 tâm xan tham, 2 tâm sân hận, 2 tâm si mê.

---

22. Đã có giải trước trong hiệu Sugato (pháp hành thế gian, chi số 9).
23. Dùng chất hoặc đề mục làm thành vòng tròn để dùng làm đề mục tham thiền.
24. 12 ác tâm: xin xem giải rộng trong quyển Vi diệu pháp của ĐĐ.Hộ Tông (trang 6, 7, 8).

− Quí trọng vì thông hiểu cách hành 13 pháp đầu đà (*terasa dhuṭaṅgaguṇesu*): hành bằng cách lượm vải bỏ để may y mặc (*paṃsukūlika*), hành bằng cách chỉ có tam y (*tecīvarika*), hành bằng cách chỉ đi khất thực không thọ trai tăng (*pindapātika*), hành bằng cách thường đi khất thực theo mỗi nhà mỗi xóm (*sapadānacārika*), hành bằng cách chỉ ngồi thọ thực một chỗ (*ekāsanika*) (chỉ thọ mỗi ngày một lần thôi), hành bằng cách chỉ thọ thực trong bát mà thôi (*pattapiṇḍika*), hành bằng cách khi đã ngăn[25] vật thực người dâng rồi thì không được phép thọ thực nơi nào nữa (*khalupacchābhattika*), hành bằng cách chỉ ở trong rừng (không được ở trong xóm làng) (*āraññika*), hành bằng cách chỉ ở nơi cội cây (không được ở cốc liêu hoặc chỗ có che lợp) (*rukkhamūlika*), hành bằng cách chỉ ở ngoài trời, khoảng trống (dầu dưới bóng cây cũng không được) (*abbhokāsika*), hành bằng cách chỉ ở nơi mồ mả hoặc chỗ bỏ tử thi (*sosānika*), hành bằng cách chỉ ở chỗ nào chư tăng đã chỉ định đầu tiên, không dời đổi (*yathāsanthalika*), chỉ ngồi chớ không nằm (đi, đứng được) (*nesajjika*).

− Quí trọng vì mười bốn trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, vô lượng vô biên (*cuddasabuddhaññāṇesu*): huệ thấy rõ khổ đế là chân thật (*dukke ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ tập đế là chân thật (*dukkha samudaye ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ diệt đế là chân thật (*dukkha nirodhe ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ đạo đế là chân thật (*dukkha nirodhagāminipaṭipadāya ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ cái quả hay cái lý (thông suốt cả nghĩa lý của chú giải) (*atthapaṭisambhidā*), huệ biết rõ cái nhân hay thông suốt cả các pháp (*dhammapaṭisambhidā*), huệ biết rõ ngữ căn hay thông suốt các thứ tiếng (*niruttipaṭisambhisā*), huệ phân tách rõ ràng và mau lẹ tất cả sự vật (*paṭibhāṇa paṭisambhidā*). 8 cái huệ vừa kể trên + 6 cái huệ đã giải ở chi số 32 thành 14 cái huệ.

− Quí trọng vì sự thuyết pháp về *sanginippakaraṇa* (trong tạng luận) chia tâm lành ra 21 (*ekavīsatikusaladesanāsu*): 8 thiện tâm trong cảnh Dục giới (*kāmāvacarakusala*), 5 thiện tâm trong cảnh Sắc giới (*rūpāvacarakusala*), 4 thiện tâm trong cảnh Vô Sắc giới (*arūpāvacarakusala*), 4 thiện tâm xuất thế của bậc Thánh nhân (*lokuttarakusala*).

− Quí trọng vì sự thuyết pháp *māhāpaṭṭhāna* (duyên khởi đại luận) về 24 cái nhân (*paccaya*)[26] bắt đầu từ *hetuppaccaya* (nguyên khởi nhân) và cuối cùng là *avigatappaccaya* (bất tán nhân) (*catuvisatipasayadesanāsu*).

---

[25] . Không dùng, không thọ lãnh.

[26]. "*Hetu*" là nhân sanh ra (*janaka*), "*paccaya*" là pháp củng cố (*upatthambhaka*) cái nhân ấy. Nói một cách khác "*hetu*" là cốt từ nguồn gốc (*mūla*) còn "*paccaya*" là phù trợ nhân, ví như phận sự của hột giống làm cho mọc mầm non, còn phận sự của đất nước là phụ trợ cho cái mầm ấy được vững chắc. Tuy chia ra danh từ riêng biệt như thế, nhưng nói chung "*hetu*" hay "*paccaya*" cũng có thể gọi chung là "nhân" được.

− Quí trọng vì huệ thông suốt hằng hà vô tận, pháp môn (*kotisatasahassa sañcaritadhamma vajīraññāṇesu*) là *dukapaṭṭhāna, tikapaṭṭhāna, dukatikapaṭṭhāna, tikadukapaṭṭhāna*...[27].

Do nhờ những ân đức quí trọng, không ai có thể sánh bằng vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Anuttaro (Vô Thượng Sĩ).

7. Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu)? Bởi Ngài là đấng tế độ những người hữu duyên nên tế độ.

a. Người hữu duyên.

Người hữu duyên là người trong kiếp quá khứ đã thực hành pháp ba-la-mật, là người năng bố thí, chuyên cần trì giới, tham thiền, thính Pháp.

Người đã thực hành những hạnh thanh cao ấy là người đã tập duyên lành (*upanissaya*) đáng được tế độ. Tùy theo trình độ phạm hạnh thấp hoặc cao, thiện duyên nhiều hoặc ít, đức Thế Tôn dùng phương tiện thích ứng để tế độ mỗi người hữu duyên. Có 2 hạng người hữu duyên: hạng người do Đức Phật tế độ (*buddhaveneyya*), hạng người do các bậc thinh văn tế độ (*sāvakaveneyya*). Hạng người nào hữu duyên cùng Đức Phật thì tự Ngài đến tế độ, còn hạng người nào Ngài biết rõ hữu duyên với bậc thinh văn nào thì Ngài bảo vị ấy đến tế độ cho.

b. Phương tiện tế độ chúng sanh.

Đức Thế Tôn tùy theo tâm tánh và căn cơ của mỗi hạng người mà giảng giải rõ ràng về phước hoặc tội. Chúng sanh nào ưa thích những điều lành thì Ngài thuyết về các pháp hành thiện, là hành thiện do thân (*kāya sucarita*), do khẩu (*vacī sucarita*) và do ý (*mano sucarita*) cùng phước báu của các pháp ấy, hầu làm cho chúng sanh đó phát tâm thỏa thích trong sự làm các điều thiện. Chúng sanh nào ưa thích những điều ác, Ngài thuyết về các pháp hành ác, là hành ác do thân (*kāya duccarita*), do khẩu (*vacī duccarita*) và do ý (*mano duccarita*) cùng quả báo của các pháp ấy, hầu làm cho chúng sanh đó phát tâm ghê sợ những điều tội lỗi và hồi tâm làm các việc lành.

Kế tiếp với những hạng người đã trau dồi giới hạnh thanh tịnh rồi, Ngài thuyết về các pháp thiền định và phước báu do các pháp ấy từ bậc sơ thiền đến tứ thiền.

Với những bậc đã đắc thiền định, Ngài lại giảng giải về các pháp minh sát, hầu làm cho những vị ấy tu tập lần lần để phát sanh trí tuệ thấy rõ thật tướng các pháp

---

[27]. *Dukapatthāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 2 chi; *tikapaṭṭhāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 3 chi; *dukatikapaṭṭhāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 2 và 3 chi; *tikadukapaṭṭhāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 3 và 2 chi.

hữu vi, diệt trừ phiền não và đắc đạo quả Thánh nhân từ Tu-đà-huờn đến A-la-hán.

Chúng ta không lấy làm lạ rằng trong tích xưa, có nhiều Chư Thiên và bậc đại thiện duyên, khi nghe qua một câu kệ ngôn hoặc một thời Pháp do đức Thế Tôn thuyết, được liễu chứng đạo quả Thánh nhân ngay tại chỗ ngồi của mình. Nguyên do là các bậc ấy đã thực hành viên mãn, các pháp ba-la-mật và tập hợp thiện duyên cao dày quí báu từ vô số kiếp quá khứ, đến kiếp hiện tại hữu phước gặp Đức Phật giảng dạy tế độ cho, nên được nếm hương vị an vui tuyệt đối, ví như trái cây đã chín muồi từ bao nhiêu ngày trên cành cao, chỉ một luồng gió nhẹ thoảng qua là rơi rụng vậy.

Trong kinh Aṅguttara Nikāya, có câu Phật ngôn như vầy: "Này Kesi! Như Lai huấn luyện chúng sanh đáng tế độ khi thì bằng phương cách dịu dàng, lúc thì bằng phương tiện cứng rắn và khi thì bằng cách vừa dịu dàng vừa cứng rắn".

Nói tóm lại, Ngài tế độ chúng sanh bằng 3 phương tiện sau đây: Ngài giảng dạy rõ ràng về các điều thiện và điều ác (*abhiññā*); Ngài dạy bảo theo nguyên nhân là tùy theo quả lành hoặc dữ đã xảy ra (*sanidāna*), Ngài chỉ cho thấy do nhân thiện hoặc nhân ác; Ngài giáo hóa bằng 3 pháp phi thường (*sappāṭihāriya*) là bằng cách dùng các pháp thần thông (*iddhippāṭihāra*), bằng cách biết rõ tâm của chúng sanh (*ādesanāpāṭihāra*), và bằng những lời khuyên răn (*anusāsanipāṭihāra*), nhắc nhở và giao huấn về giới, định, huệ.

Đức Thế Tôn rất thông thạo, rành mạch trong sự giáo hóa chúng sanh ví như nài voi đã thuần thục trong sự tập luyện voi, bởi Ngài thông hiểu tâm của tất cả chúng sanh như đã giải trong hiệu Lokavidu - Thế Gian Giải, đoạn "Chúng sanh thế gian". Do nhờ sự hiểu biết tường tận tánh nết, hạnh kiểm, trình độ trí tuệ và duyên lành của mỗi chúng sanh, nên Ngài mới có thể giáo hóa Chư Thiên và nhân loại một cách dễ dàng. Vì thế, nên các bậc hữu duyên nên tế độ đều vâng theo lời khuyên bảo và giáo huấn của Ngài.

c. Chúng sanh được tế độ.

Nếu dịch sát nghĩa thì chữ "*Parisadammasārathi*" có nghĩa là bậc chỉ đạo (*sārathi*) những người nam (*purisa*) đáng được giáo hóa (*damma*).

Như thế thì đức Thế Tôn chỉ độ toàn những người nam thôi hay sao? Không phải vậy, Ngài tế độ cả người nam và người nữ, nhưng lệ thường thì nói đến người nam trước vì theo Phật giáo người nam hữu phước hơn người nữ và hành đạo cũng được tiện lợi dễ dàng hơn.

Lại nữa, chẳng những chỉ riêng nhân loại thôi, Ngài còn tế độ luôn cả loài thú và phi nhân (Chư Thiên, dạ xoa, ngạ quỷ...) có duyên lành.

Hạng nam (*purisa*) được tế độ có 3: thú đực (*tiracchāna purisa*), người nam (*manussa purisa*), phi nhơn nam (*amanussa purisa*).

– Những thú đực như rồng chúa Apalālo trong núi Hy Mã Lạp Sơn, Cūḷodara và Mahodara trong thế giới loài rồng; Aggisikha và Dhūmasikha trong đảo Tích Lan; Āravāḷa v.vv.., đã được đức Thế Tôn có tâm bi mẫn dùng thần thông tế độ cho, khiến các rồng chúa ấy hết hung dữ và dứt nọc độc là lòng sân hận, rồi thọ tam qui ngũ giới. Voi Dhanāpālaka cũng được Ngài tế độ cho thọ tam qui. Không phải chỉ có bao nhiêu ấy thôi, các thú khác nữa cũng được Ngài từ bi tế độ rất nhiều.

– Những người nam đã làm các điều tội lỗi, hằng chấp tà kiến như người con trai ngoại đạo Nigaṇṭha (*Jain*) tên Saccaka, những người bà-la-môn tên Ambaṭṭha, Pokkharasāti, Soṇadaṇḍa, Kūṭadanta..., đã được đức Thế Tôn từ bi thuyết Pháp tế độ cho, khiến phát sanh đức tin trong sạch nơi Tam bảo, xa lìa tà kiến, được chánh kiến và đắc đạo quả cao thượng. Những người nam đã rơi vào "lưới huệ" của Ngài và được tế độ không phải chỉ bao nhiêu ấy thôi, còn rất nhiều không kể hết được.

– Những phi nhơn nam như các dạ xoa Ālavaka, Sūciloma và Kharaloma, đức Đế Thích (*Sakka*), Đại Phạm Thiên Pakā... đã chấp tà kiến và ngã mạn, tự cho mình là bậc có đức hạnh tối cao, được đức Chánh Biến Tri thuyết Pháp tế độ cho đến khi phát tâm tín thành Tam bảo.

d. Huấn từ của đức Thế Tôn.

Lời đức Thế Tôn thốt ra để giáo hóa chúng sanh rất nhiều, không thể kể xiết. Khi giáo huấn, Ngài tùy theo tâm tánh và duyên lành, theo trí tuệ và căn cơ mỗi chúng sanh, theo nguyên nhân, thời buổi và cơ hội, phong tục tập quán mỗi quốc độ...

Nói tóm lại, huấn từ của Ngài có 3: không nên làm điều ác (*sabbapāpassa akaraṇaṃ*), nên làm các điều lành (*kusalassūpasampadā*), nên trau dồi tâm cho trong sạch (*sacittapariyodapanaṃ*). Đức Thế Tôn khuyên bảo đừng làm điều ác là nên xa lánh 10 pháp hành ác do thân, khẩu, ý (*duccarita kiriyā*) gọi là thập ác: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời đâm thọc, nói lời độc ác (chửi rủi), nói lời viển vông vô ích, tham lam, thù oán, tà kiến (không tin nhân quả tội phước...). Ngài khuyến lệ nên làm các điều lành là nên hành 10 phạm hành pháp (*puññakiriyā*): bố thí, phụng sự sốt sắng (*veyyāvacca*), ngũ giới, tứ vô lượng tâm (*appamaññā*), xa lánh sự dâm dục (*methunavirati*), chỉ vui thích vợ mình (không ngoại tình), tinh tấn, trì bát quan trai (*uposatha*), bát thánh đạo (*ariyamagga*), giáo pháp (*sāsana)* (giới, định, huệ). Ngài dạy bảo nên trau dồi tâm cho trong sạch là nên cố gắng diệt tận các phiền não (*kilesa*) và các pháp ngủ ngầm trong tâm (*anusaya*) là những điều làm cho tâm bợn nhơ và khiến chúng sanh sa đọa mãi trong vòng sanh tử luân hồi. Những phiền não ấy chia ra 2 hạng: phiền não trọng đại (thô sơ) và phiền não vi tế. Phiền não trọng đại (tâm muốn sát sanh, tham muốn của cải người mong làm của mình...) có thể diệt trừ được bằng sự trì

giới và thiền định. Phiền não vi tế, khó mà nhận thức được, là căn nguyên làm cho phát khởi các phiền não khác, có thể diệt tận được bằng thánh tuệ.

Nếu tóm tắt thêm nữa, huấn từ của đức Chánh Biến Tri có thể thâu ngắn lại trong hai khuyến ngôn quí báu sau đây: nên xa lánh sự dể duôi (*pamāda*)[28], nên thực hành sự không dể duôi (*appamāda*).

- Sự dể duôi hằng ngụ trong tâm của hạng người hay quên mình, thường buông lung trí nhớ, không nhất quyết làm một việc gì cho lâu dài, thành tựu.

  Tâm chúng sanh mải say mê theo sự cám dỗ của ngũ trần lục dục, tự nghĩ rằng ta còn trẻ chưa già, còn mạnh chưa đau, còn vui chưa khổ.... nên ít có dịp tưởng nhớ đến các pháp lành và các công đức. Dầu cho có nhớ đi nữa, cũng làm qua loa cho có chừng, không để hết tâm trí vào sự thực hành những thiện pháp. Đó là tâm dể duôi.

  Lại nữa, chẳng khác nào con cắc kè chạy một đoạn đường rồi ngừng lại một chập, không bao giờ chạy một mạch đến đích; có người làm việc phước thí hoặc trì giới hoặc thính Pháp, tham thiền... một hôm rồi bỏ luống nhiều ngày; có người xuất gia trong một thời gian rồi hoàn tục, không còn tưởng nhớ chi đến Phật Pháp nữa... Tất cả sự kiện ấy là trạng thái của tâm dể duôi.

  Sự dể duôi là nguồn cội và chủ động các pháp ác. Chúng sanh nào làm nô lệ cho sự dể duôi rồi thì hằng chất chứa phiền não trong thâm tâm, phải chịu những sự thống khổ của sanh, già, đau, chết, đời này qua kiếp khác không ngừng.

- Sự không dể duôi nghịch hẳn với sự dể duôi . Người không dể duôi là người hằng có sự ghi nhớ trong tâm, chẳng phải chỉ trong một thời gian ngắn mà thôi, trong bất cứ lúc nào, nơi nào và hành động nào cũng vậy.

  Đặc tính của người không dể duôi có 5: ở trong khuôn khổ giới luật (*sīle patiṭṭhito*); thâu thúc lục căn cho thanh tịnh (*indriyesu saṃvuto*); biết độ lượng trong sự ăn uống (*bhojane mattaññū*); thường hay thức tỉnh, ít mê ngủ (*jāgariyaṃ anuyañjati*); tinh tấn tham thiền, hành đạo để đắc những pháp cao siêu (*bhāvagaṃ kusalaṃ dhammaṃ*).

  Sự không dể duôi là bức tường ngăn cản rất hiệu quả các pháp ác không cho xâm nhập và nảy nở trong thân tâm được, là nguồn cội và chủ động các pháp lành. Nên có câu Phật ngôn như vầy: “Này các thầy tỳ khưu! Dấu chân của tất cả loài thú khác đều có thể nằm trọn trong dấu chân của con voi như thế nào, các thiện pháp hằng qui tụ cả thảy dưới năng lực của sự không dể duôi như thế ấy!”.

---

[28]. Sự giải đãi.

"*Appamādo amatam padam*": sự không dể duôi là con đường đi đến nơi bất diệt. Chúng sanh nào có tâm không dể duôi, thường tưởng nhớ đến những pháp lành, chuyên cần thực hành các công đức như bố thí, trì giới, thính Pháp, tham thiền... và cố gắng không ngừng gìn giữ lục căn thanh tịnh, không cho duyên theo trần dục, chúng sanh ấy chắc chắn một ngày kia sẽ diệt tận được các phiền não trọng đại và vi tế, và sẽ được nếm hương vị Niết-bàn là nơi vô sanh bất diệt vậy.

Vì thế, nên trong khi lâm trọng bệnh sắp nhập Niết-bàn, đức Thế Tôn đưa mắt nhìn hàng tứ chúng[29] đang ngồi đầy dẫy trước mặt Ngài, người thì gương mặt âu sầu, buồn bã, người thì giọt lệ đầm đìa... ai ai cũng đều tỏ vẻ áo não, tiếc thương đấng từ phụ trong giờ vĩnh biệt... Khi nhìn thấy cảnh tượng ấy, Ngài bèn thốt lời căn dặn như vầy: "Này các hàng đệ tử! Các người nên nhớ rằng các pháp hữu vi đều phải bị tiêu hoại, ấy là lẽ dĩ nhiên. Các người không nên dể duôi, hãy cố gắng hành những điều lợi ích đến thân tâm cho được mau kết quả!" Ấy là lời cuối cùng của đức Thế Tôn khi sắp lìa cõi thế, tiếng Pāli gọi là "*pacchimabuddhavacana*" (tối hậu ngôn).

Bao nhiêu lời ấy bao gồm trọn vẹn Giáo Pháp mà đức Thế Tôn đã khổ công truyền bá trọn 45 năm trường đăng đẳng, vì vậy chúng ta là hàng Phật tử, hữu duyên gặp được Chánh pháp, cũng nên khắc tạc nơi tâm khảm lời di huấn vàng ngọc của Ngài và cố gắng thực hành "sự không dể duôi" hầu thấy rõ con đường giải thoát trong buổi tương lai.

Do nhờ những ân đức từ bi phổ độ chúng sanh vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu).

8. Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư).

Tại sao Đức Phật có hiệu Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư)? Bởi Ngài là thầy cả Chư Thiên và nhân loại.

a. Sự lợi ích của Giáo Pháp.

Giáo Pháp đức Thế Tôn đã giảng dạy cho Chư Thiên và nhân loại nhằm vào ba sự lợi ích sau đây: lợi ích hiện tại (*diṭṭhadhammikattha*), lợi ích tương lai (*samparāyikattha*), lợi ích cao thượng là Niết-bàn (*paramattha*).

Sự lợi ích hiện tại có bốn: nên siêng năng làm những công việc nuôi mạng hằng ngày là những nghề nghiệp chân chánh (*uṭṭhāna sampadā*), không tội lỗi[30]; nên gìn giữ tài sản đã kiếm (*ārakkha sampadā*) đặng không cho hao mòn tiêu hoại vì những nguyên nhân khác nhau như lửa cháy, trộm cướp, chơi bời, cờ bạc v.v...;

---

[29]. Tỳ khưu, tỳ khưu ni, thiện nam, tín nữ.

[30]. Năm nghề nghiệp có tội là: buôn bán khí giới (*satthavaṇijjā*), buôn bán người hoặc thú (*sattavaṇijjā*), buôn bán thịt (*maṃsavaṇijjā*), buôn bán rượu (*majjavaṇijjā*), bán thuốc độc (*visavaṇijjā*).

nên thân cận bạn lành (*kalyānamittatā*) là những bạn có đức tin, có giới hạnh, năng làm những việc phước thí, có trí tuệ v.v...; nên tiêu xài tiền một cách độ lượng cân phân (*samajīvitā*), là tùy theo sức mình đã kiếm được, đừng hoang phí.

Sự lợi ích tương lai có bốn: có đức tin (*saddhā sampadā*) là tin ân đức Tam bảo, tin nghiệp, tin quả, có giới hạnh (*sīla sampada*) là trì giới trong sạch (ngũ giới, bát quan trai giới, v.v...), có sự dứt bỏ (*cāga sampadā*) là đem tiền của ra làm việc phước thí đến các bậc sa môn và kẻ bần cùng, bệnh tật v.v..., có trí tuệ (*paññā sampadā*) là biết rõ tội phước và thật tướng của các pháp hữu vi. Người nào thực hành đầy đủ cả 4 điều kể trên là người đã dọn xong con đường đi về buổi vị lai, đến khi tan rã ngũ uẩn này rồi sẽ đi dễ dàng không chướng ngại.

Về sự lợi ích cao thượng là Niết-bàn, đức Thế Tôn giảng dạy, chỉ bảo cho thấy bốn chân lý là Tứ diệu đế (*Ariya sasa*): khổ đế (*dukkhaṃ*) (12 sự thống khổ hiển nhiên của nhân loại), tập đế (*dukkhasamudayo*) (nhân sanh của các sự thống khổ là lòng ái dục), diệt đế (*dukkha nirodho*) (nơi diệt của các sự thống khổ là Niết-bàn), đạo đế (*dukkha nirodhagāminīpaṭṭipadā*) (con đường Bát chánh đạo hành theo để đi đến nơi diệt khổ).

Ngài đã giáo hóa tùy theo duyên lành (*upanissaya*). Chúng sanh nào ít duyên lành, nhiều phiền não thì Ngài dạy bảo về sự lợi ích hiện tại và vị lai. Chúng sanh nào thiện duyên cao dày thì Ngài dạy bảo về sự lợi ích cao thượng là Niết-bàn.

b. Bậc dẫn đạo tuyệt luân.

Trong bộ *Mahā Niddesa* có giải về chữ “thầy” (*satthu*) như vầy: “Đức Thế Tôn là thầy, vì Ngài là bậc dẫn đạo chúng sanh đến nơi an lạc là Niết-bàn”.

Lệ thường, phận sự của người hướng đạo chuyên nghiệp là dắt dẫn đoàn lữ hành qua những con đường xa hẻo lánh đầy sự hiểm nguy tai hại, về đến nhà hoặc đi đến nơi đã định trước một cách an toàn vô sự. Con đường xa hẻo lánh đầy sự hiểm nguy tai hại ấy có 5: tai hại vì trộm cướp (*corakantāra*), nguy hiểm vì thú dữ (*bālakantāra*), nguy hiểm vì không có nước uống (*nirudakakantāra*), nguy hiểm vì phi nhân (dạ xoa,...) (*amanussakantāra*), nguy hiểm vì không có vật thực (*appabhakkhakantāra*).

Cũng như thế ấy, đức Thiên Nhân Sư đã hướng dẫn chúng sanh qua khỏi 13 con đường xa (*kantāra*) có nhiều sự khổ não và tai hại như sau: con đường nguy hiểm của sự sanh (*jāti kantāra*), con đường nguy hiểm của sự già (*jarā kantāra*), con đường nguy hiểm của sự đau (bệnh) (*byādhi kantāra*), con đường nguy hiểm của sự chết (*marana kantāra*), khổ vì các sự thống khổ (*dukkha dukkha*), khổ vì buồn rầu thương tiếc (*soka*), khổ vì khóc than kể lể (*parideva*), khổ vì phiền muộn (*domanassa*), khổ vì khó chịu bực tức (*upāyāsa*), tai hại vì kiến thức (*diṭṭhi*), tai hại vì phóng tâm (*uddhacca*), tai hại vì hoài nghi (*vicikiccha*), tai hại vì giới cấm thủ (chấp lệ cúng tế thần thánh, thần lửa, v.v...) (*sīlabbatta parāmāsa*).

Đức Thế Tôn đã dùng 30 pháp ba-la-mật kết lại làm một thớt tượng dũng mãnh hoặc một chiếc xe kiên cố, vượt qua 13 con đường xa đầy khổ não tai hại kể trên, đến nơi vô sanh bất diệt là Niết-bàn. Sau khi tự mình vượt qua rồi, Ngài từ bi dạy bảo chúng sanh dùng những phương tiện quí báu ấy và hướng dẫn chúng sanh qua những con đường xa đầy dẫy những sự thống khổ sanh, lão, bệnh, tử... đến nơi an lạc cũng như Ngài. Hoặc giả Ngài đã dùng 30 pháp ba-la-mật tạo thành một chiếc thuyền, tự mình vượt qua khổ hải là sanh tử luân hồi, rồi Ngài lại dùng chiếc thuyền ấy đưa chúng sanh từ bờ mê đến nơi bến giác.

“Ye te kappasatasahassā dhammaṃ sutvā paññāya passanti”

Chúng sanh nào đã thực hành các pháp ba-la-mật được 100 ngàn đại kiếp hữu phước, rồi sau được thính Pháp đức Thế Tôn, khiến cho phát sanh trí huệ thông hiểu Giáo lý của Ngài, thấy rõ Tứ diệu đế, diệt tận phiền não ái dục trong thân tâm bằng A-la-hán đạo tuệ; chúng sanh ấy được qua khỏi đường xa có nhiều thống khổ vì sự sanh, nghĩa là không còn thọ sanh vào thai bào của người mẹ nữa như năm thầy Kiều Trần Như và ông Yasakola cùng người bạn...

Theo “Nhân quả liên quan” thường gọi là “Thập nhị nhân duyên”, các pháp hữu vi đều do nguyên nhân mà phát sanh lên, khi nguyên nhân diệt tắt rồi thì các pháp ấy cũng bị diệt tắt theo.

Sanh (*jāti*) là nguyên nhân của lão tử (*jarā maranaṃ*), khi sanh diệt thì lão tử diệt. Đúng với câu Phật ngôn “*Jātinirodhā jāra maranaṃ soka paridevadukkha domanassupāyāsa nirujjhanti*”: khi sanh diệt đi rồi, thì sự già, chết, thương tiếc, khóc than, khổ não, phiền muộn, bực tức cũng diệt theo tất cả.

Vì thế, bậc Thánh nhân nào không còn tái sanh nữa, thì bậc ấy cũng không còn có thân ngũ uẩn. Nếu không có thân ngũ uẩn thì cũng không có sự già, đau, chết và các điều thống khổ khác trong buổi vị lai. Các pháp hữu vi đều bị diệt tắt rồi, ta có thể nói rằng bậc Thánh nhân ấy đã qua khỏi 13 con đường xa vừa kể trên vậy.

c. Chư Thiên và nhân loại.

Chư Thiên và nhân loại (*devamanussānaṃ*) đây, ý nói các hạng chúng sanh có nhiều duyên lành, có thể đắc đạo, đắc quả trong kiếp hiện tại (*bhabba puggala*).

Sự thật, không phải Đức Phật chỉ tế độ các hàng Chư Thiên và nhân loại ấy mà thôi đâu, Ngài cũng tế độ luôn cả loài thú nữa. Vì mặc dầu là loài thú trong kiếp hiện tại, nhưng khi nghe được Pháp của đức Thế Tôn rồi, tạo duyên lành, và nhờ duyên lành ấy, trong hai hoặc ba kiếp tương lai sẽ được đắc đạo quả. (Một lẽ nữa, các loài thú ấy, trong những kiếp quá khứ, khi làm người, lúc làm trời v.v... đã tập hợp được nhiều thiện duyên, đến kiếp hiện tại tuy đã trả quả khổ do nghiệp

ác đã tạo nên thân làm súc sanh nhưng thiện duyên vẫn còn tồn tại, đến khi kiếp này, hữu phước, được gặp Đức Phật tế độ cho).

Như tích vị trời Maṇḍūka sau đây. Trong khi đức Thế Tôn thuyết Pháp độ dân chúng trong thành Campā, cạnh bờ hồ Gaggarā, có một con ếch nhận biết được một tiếng trong lời nói của Ngài. Có người chăn bò đứng gần đó, chống cây gậy bọc sắt trên mặt đất, nào ngờ trúng ngay con ếch và đè dẹp nát đầu ếch. Con ếch chết ngay và liền tái sanh ở cõi trời Đạo Lợi trong một đền đài bằng vàng rộng 12 do tuần, dường thể mới thức dậy sau một giấc ngủ. Khi nhìn thấy đền vàng nguy nga và đoàn Chư Thiên nữ bao quanh mình, vị trời ấy ngạc nhiên, tự hỏi "Ta đã làm điều phước thiện gì mà được như vậy?". Sau khi cố tìm kiếm trong trí, mới nhớ ra rằng điều phước thiện đã làm không chi hơn là sự nhận biết được một tiếng trong lời thuyết Pháp của Đức Phật thôi. Vị trời ấy liền mang cả đền vàng bay xuống cõi trần đảnh lễ đức Thế Tôn. Mặc dầu đã rõ biết, nhưng Ngài vẫn hỏi bằng lời kệ rằng: "*Ko me vandati pādāti iddhiyā yasasā jalaṃ abhikantena vaṇṇena sabbā obhāsayaṃ disā*" (Vị nào mà có nhiều thần lực, có địa vị cao quí và có hào quang rực rỡ chiếu sáng cả bốn phương, đến đảnh lễ dưới chân Như Lai đó?) Vị trời ấy bèn bạch bằng lời kệ rằng: "*Maṇḍukoham pure āsiṃ udake vārigocaro tava dhammaṃ suṇantassa avadhi vacchapalako*" (Bạch đức Thế Tôn! Lúc trước tôi là con ếch sống ở dưới nước, khi đang nghe Pháp đức Thế Tôn, người chăn bò đã vô ý giết tôi). Đức Thế Tôn thuyết Pháp cho vị trời ấy nghe, có tám muôn bốn ngàn chúng sanh đắc đạo quả trong buổi đó, còn vị trời Maṇḍūka được đắc quả Tu-đà-huờn, mỉm cười thỏa thích rồi bay trở về cõi trời.

Do nhờ những ân đức vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư).

9. Buddho (Phật).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Buddho (Phật)? Bởi Ngài là bậc đã thức tỉnh; bậc đã thoát ly; bậc đã thông suốt lý Tứ diệu đế và đem ra giáo hóa cho chúng sanh cùng biết như Ngài.

a. Bậc đã thức tỉnh.

Đức Thế Tôn là bậc đã thức tỉnh, vì Ngài không còn trong tâm 7 pháp ngủ ngầm (*anusaya*) là những phiền não vi tế tiềm tàng chờ có dịp thì dấy động lên: mê thích tình dục (ngũ trần) ngủ ngầm (*kāmārāgānusaya*); ưa thích tam giới ngủ ngầm (*bhavarāgānusaya*), bất bình ngủ ngầm (*paṭighānusaya*); cống cao, ngã mạn ngủ ngầm (*mānānusaya*), kiến thức ngủ ngầm (tà kiến) (*diṭṭhānusaya*), hoài nghi ngủ ngầm (v*icikicchānusaya*); vô minh ngủ ngầm (*avijjānusaya*).

Ngài là bậc giác ngộ, nghĩa là tự mình đã hiểu biết tường tận (*bujjhi*) và diệt tận trong tâm bảy pháp ngủ ngầm vừa kể trên, rồi Ngài lại cảnh tỉnh chúng sanh đang ngủ mê hoặc ngủ quên trong các pháp ấy cho tỉnh dậy như Ngài. Chúng sanh nào, tròn đủ thiện duyên thì tỉnh dậy liền, chúng sanh nào ít hoặc không có thiện duyên thì lăn qua trở lại rồi tiếp tục ngủ nữa.

Đức Thế Tôn đã tự mình tỉnh dậy, không ai nhắc nhở hoặc thức tỉnh cho, chỉ do nhờ 30 pháp ba-la-mật đã đào tạo trong 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Chính sự thực hành viên mãn 30 pháp ba-la-mật ấy đã thức tỉnh Ngài, ví người ngủ đã giấc hoặc đúng giờ rồi tự nhiên thức dậy không cần ai kêu gọi.

Từ khi thành đạo dưới cội bồ đề đến lúc nhập Niết-bàn, Ngài đã châu du hoằng hóa, tế độ quần sanh trọn 45 năm trường đằng đẳng không ngừng nghỉ. Vì Ngài là bậc đã giác ngộ, thức tỉnh trước tiên, Ngài thấy rõ tội lỗi và khổ não trong sự ngủ quên, và sự an lạc trong cõi Niết-bàn. Ngài thấy chúng sanh đang lặn hụp rên siết trong khổ hải, nên phát tâm bi mẫn rộng lớn bao la, lo lắng nhắc nhở, cảnh tỉnh (*bodhesi*) chúng sanh đang ngủ mê trong vòng sanh tử luân hồi, cho tỉnh dậy cũng như Ngài.

b. Bậc đã thoát ly.

Đức Thế Tôn là bậc đã thoát ly, ra khỏi vô minh. Vô minh có hai nghĩa: không thấy (*adassanaṃ*), không biết (*aññāṇaṃ*).

Vô minh đây, ý nói không thấy, không biết những Pháp chân thật là Tứ diệu đế. Có bốn điều:

− Không biết rõ cái khổ (*dukkha aññāṇaṃ*). Chúng sanh có thức tánh như trời, người, thú, v.v... đang bị các sự thống khổ đè nén hãm hại không ngừng là khổ sanh, khổ già, khổ đau, khổ chết, khổ thương tiếc, khổ khóc than, khổ phiền muộn, khổ thất vọng, v.v... nhưng vẫn thản nhiên dường như không hay, không biết những sự thống khổ ấy, vẫn miệt mài theo ngũ trần lục dục, mê muội, không rõ lẽ hiệp tan của ngũ uẩn, cái khổ cho là vui, cái trược cho là trong sạch, cái chi vô thường cho là bền vững v.v...

− Không thấy, không biết tập đế (*dukkha samudaye aññāṇaṃ*) là lòng ái dục (có 3 hoặc 108) là nguyên nhân phát sanh các sự thống khổ.

− Không thấy, không biết diệt đế (*dukkha nirodhe aññāṇaṃ*) là nơi diệt tận các sự khổ.

− Không thấy, không biết đạo đế (*dukkha nirodha gāminī paṭipadāya aññāṇaṃ*) là con đường dắt dẫn đến nơi diệt tắt các sự khổ.[31]

---

[31]. Vô minh vừa giải trên là giải theo tạng kinh (*Suttanta*), còn giải theo tạng luận (*Abhidhamma*) thì có 8 điều: 4 điều về Tứ diệu đế đã giải và thêm: không biết rõ sự khởi thủy của ngũ uẩn (*pubbante aññāṇaṃ*), không biết rõ chỗ cuối cùng của ngũ uẩn (*aparante aññāṇaṃ*), không biết rõ sự khởi thì và

Màn vô minh bao trùm tất cả chúng sanh không cho thấy ánh sáng tức là trí tuệ thấy rõ, biết rõ những pháp chân thật, ví như gà con chưa nở, còn trong vỏ trứng không thể thấy ánh sáng mặt nhựt vậy. Đến khi gà con đó cố gắng lấy mỏ soi vỏ trứng, lấy chân phá lỗ cho rộng, mới chui ra khỏi vỏ và thấy ánh sáng mặt trời được.

Đức Phật là bậc tiên khởi phá tan vỏ trứng vô minh bao bọc tâm Ngài từ bao a-tăng-kỳ kiếp quá khứ, đắc được tuệ giác thông suốt các pháp diệu đế, rồi Ngài cần chuyên thực hành phận sự (*Buddha kicca*) không ngừng nghỉ cho đến lúc nhập Niết-bàn.

Phận sự của Đức Phật trong mỗi ngày có 5: buổi sáng trì bình khất thực (*pubbanhe piṇḍapātaṃ*), buổi xế thuyết Pháp độ đời (*sāyaṇke dhammadesanaṃ*), buổi chiều tối ban huấn từ cho hàng tỳ khưu (*padose bikkhu ovādaṃ*), trong lúc nửa đêm, trả lời những câu hỏi của Chư Thiên (*aḍḍharatte devapañhanaṃ*), gần rạng đông, Ngài xem coi chúng sanh nào có duyên lành hay không đặng đi đến tế độ (*paccūseva gote kāle bhabbābhabbe vilokanaṃ*).

c. Bậc đã thông suốt lý Tứ diệu đế.

Đức Thế Tôn đã thông suốt 4 pháp chân thật là Tứ diệu đế[32] (*Caturāriyasacca*): khổ đế (*dukkha sacca*), tập đế (*samudaya sacca*), diệt đế (*nirodha sacca*), đạo đế (*magga sacca*).

− Lý (*attha*): mỗi diệu đế đều có 4 lý hoặc trạng thái hay năng lực.

Khổ đế có 4 lý: có năng lực hãm hại, phá hoại chúng sanh (*pilanattho*), có trạng thái do nguyên nhân (ái dục) cấu tạo nên (*saṅkhatattho*), có năng lực làm nóng nảy bực bội (*santāpattho*), có trạng thái luôn luôn thay đổi không bền vững (v*ipariṇāmattho*).

Tập đế có 4 lý: có năng lực hội hợp các sự khổ để cho phát sanh lên (*āyuhanattho*); có trạng thái là nguyên nhân của sự khổ (có sự khổ là quả) (*nidānattho*); có năng lực cột trói (*saṃyogattho*), giam hãm chúng sanh trong tam giới (trong sự khổ); có năng lực làm bận rộn chúng sanh (*palibodhanattho*) trên con đường giác ngộ là không cho đắc đạo quả.

Diệt đế có 4 lý: có năng lực làm cho thoát khỏi phiền não (sự khổ) và ra khỏi tam giới (*nissaraṇattho*); có trạng thái yên lặng, lánh xa sự khổ (v*ivekattho*); có trạng thái không do nguyên nhân tạo thành được (vô sanh) (*asaṅkhatattho*); có trạng thái không chết (bất diệt) (*amatattho*).

---

cuối cùng của ngũ uẩn (*pubbantāparante aññāṇaṃ*), không biết rõ lý nhân quả liên quan (12 nhân duyên) (*paṭiccasamupāde aññāṇaṃ*).

[32]. Tứ diệu đế đã có giải phía trước, xin xem hiệu Sammāsambuddho.

Đạo Đế có 4 lý: có năng lực đưa ra khỏi vòng sanh tử luân hồi (*niyānattho*), có tánh cách là nguyên nhân đưa đến Niết-bàn (*hetvattho*), có năng lực làm cho thấy rõ Niết-bàn (*dassanattho*), có tánh cách quan trọng trong các pháp hành cho thấy rõ Niết-bàn (*adhipateyyattho*).

− Tướng hoặc đặc tính (*lakkhaṇa*): Tứ diệu đế có 2 đặc tính: đặc tính hữu vi (*saṅkhāta lakkhaṇa*) và đặc tính vô vi (*asaṅkhāta lakkhaṅa*).

Đặc tính hữu vi chia làm 3: tánh cách phát sanh lên (*uppādo*), tánh cách tiêu diệt (*vayo*), tánh cách trụ lại (*thiti*). Đặc tính vô vi cũng chia làm 3: tánh cách không phát sanh lên (*anuppādo*), tánh cách không tiêu diệt (*navayo*), tánh cách không an trụ (*naṭhiti*).

Khổ đế, tập đế và đạo đế thuộc về đặc tính hữu vi, còn diệt đế thuộc về đặc tính vô vi.

− Sự (*kicca*).

Tứ diệu đế nếu chia ra pháp thiện (*kusala*) và pháp ác (*akusala*) và pháp không thiện không ác (*abyākata*), thì tập đế là pháp ác, đạo đế là pháp thiện, diệt đế là pháp không thiện không ác, khổ đế vừa là pháp thiện vừa là pháp ác và cũng là pháp không thiện không ác.

Khổ đế là pháp thiện đi đôi với đạo đế (pháp thiện), ý nói: khi người nào cố gắng học kinh và tham thiền hoặc hành 13 pháp đầu đà, hoặc chuyên cần làm những việc lành (bố thí, trì giới, v.v...) trong sự học hỏi và thực hành như thế, hằng có nhiều sự cam go cực nhọc gọi là khổ, nhưng những hành vi ấy đều là nghiệp lành, nên mới gọi khổ đế là pháp thiện.

Khổ đế là pháp ác đi đôi với tập đế (pháp ác), ý nói: khi người nào cố gắng làm những điều ác (sát sanh, trộm cắp, tà dâm, v.v...), nhiều lúc phải chịu dầm mưa dãi nắng, tìm kiếm mưu kế để thỏa lòng dục vọng và luôn luôn có tâm lo sợ (sợ bị chê bai, bị hành phạt v.v...), như thế gọi là khổ. Lại nữa, những hành vi ấy đều là nghiệp ác, nên mới gọi khổ đế là pháp ác.

Khổ đế là pháp không thiện không ác đi đôi với diệt đế (pháp không thiện không ác), ý nói: các bậc đạo quả A-la-hán (Đức Phật, thinh văn,...) đều cố gắng thực hành tròn đủ phận sự cao thượng và thuyết Pháp phổ độ chúng sanh thật là mệt nhọc, nhưng không có phước báu (quả) chi cả[33], nên mới gọi khổ đế là pháp không thiện không ác.

Quán tưởng về ngũ uẩn theo lý Tứ diệu đế.

Nếu quán tưởng về ngũ uẩn theo lý Tứ diệu đế, phải quán tưởng từng uẩn một. Đầu tiên là sắc uẩn.

[33]. Những hành động về thân, khẩu, ý của bậc A-la-hán đều là nghiệp không có trả quả (*ahosikamma*).

- Sự vui thích nào đã phát sanh lên do nơi sắc, gọi là sự vui thích của sắc. Ấy là tập đế, có thể giác ngộ được bằng sự dứt bỏ.
- Sắc không bền vững, là khổ não, luôn luôn thay đổi vô thường, gọi là tội lỗi của sắc phát sanh lên do nơi sắc. Ấy là khổ đế, có thể giác ngộ được bằng sự nhận thức.
- Sự dứt bỏ được tâm ham muốn trong sắc, gọi là thoát ly khỏi sắc. Ấy là diệt đế, có thể giác ngộ được bằng cách làm cho rõ rệt.

Bát chánh đạo có chánh kiến (là thấy biết chân chánh trong 3 nhân) là đầu, gọi là đạo đế, có thể giác ngộ được bằng phép niệm tưởng.

Nên quán tưởng thêm về thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, y theo phương pháp đã giải trên về sắc uẩn.

Quán tưởng nhân quả liên quan theo lý Tứ diệu đế.

Pháp "nhân quả liên quan" (thập nhị nhân duyên) (*paṭicca samuppāda*) có 12 chi nương nhau và liên hệ với nhau. Chi này là nhân của chi sau và cũng là quả của chi trước, ví như một sợi dây xích có 12 khoen liền nhau, khoen này là quả của khoen trước và cũng là nhân để nối liền với khoen sau.[34]

12 chi là: vô minh (*avijjā*) sanh ra hành; hành (*saṅkhāra*) sanh ra thức; thức (*viññāṇa*) sanh ra danh sắc; danh sắc (*nāma rūpa*) sanh ra lục căn; lục căn (*salāyatana*) sanh ra xúc; xúc (*phassa*) sanh ra thọ; thọ (*vedanā*) sanh ra ái; ái (*taṇhā*) sanh ra thủ; thủ (*upādanā*) sanh ra hữu; hữu (*bhava*) sanh ra sanh; sanh (*jāti*) sanh ra lão, tử (*jarā maranaṃ*); luôn cả sự thương tiếc, khóc than, khó chịu, phiền muộn v.v... là những sự thống khổ cùng phát sanh lên với già, chết thành ra chi thứ 12.

Nếu quán tưởng 12 nhân duyên ấy theo lý Tứ diệu đế thì:

- Lão, tử là khổ đế, sanh là tập đế, sự thoát ly lão, tử và sanh là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Sanh là khổ đế, hữu là tập đế, sự thoát ly khỏi sanh và hữu là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Hữu là khổ đế, thủ là tập đế, sự thoát ly khỏi hữu và thủ là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Thủ là khổ đế, ái là tập đế, sự thoát ly khỏi thủ và ái là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Ái là khổ đế, thọ là tập đế, sự thoát ly khỏi ái và thọ là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.

[34]. Xin xem giải rộng chi tiết trong quyển Nhân Quả Liên Quan của Đại đức Bửu Chơn.

- Thọ là khổ đế, xúc là tập đế, sự thoát ly khỏi thọ và xúc là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Xúc là khổ đế, lục căn là tập đế, sự thoát ly khỏi xúc và lục căn là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Lục căn là khổ đế, danh sắc là tập đế, sự thoát ly khỏi lục căn và danh sắc là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Danh sắc là khổ đế, thức là tập đế, sự thoát ly khỏi danh sắc và thức là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Thức là khổ đế, hành là tập đế, sự thoát ly khỏi thức và hành là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Hành là khổ đế, vô minh là tập đế, sự thoát ly khỏi hành và vô minh là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.

Những sự thống khổ do già, chết, thương tiếc, khóc than, khổ não, phiền muộn, khó chịu, bực tức, thất vọng v.v... gọi là khổ đế. Đức Phật đã thấy biết tường tận tinh vi vô minh và ái dục là hai gốc (*mūla*) của bánh xe nhân quả, là nguồn cội của luân hồi, là nguyên nhân phát sanh sự khổ, gọi là tập đế. Do nhờ Thánh đạo, Ngài đã cắt đứt (diệt tận) cả hai gốc rễ ấy. Vô minh và ái dục đã bị diệt rồi, thì các pháp khác là hành, thức, danh sắc,... cũng bị diệt theo và bánh xe nhân quả cũng ngừng xoay. Sự diệt tận ấy gọi là diệt đế. Do nhờ thiền định và minh sát, Ngài đã làm cho rõ rệt con đường đi đến nơi diệt khổ, gọi là đạo đế.

Sau khi giác ngộ, thông suốt lý Tứ diệu đế rồi, Ngài đem ra giáo hóa chúng sanh cùng biết, hầu thực hành theo để diệt tận các sự thống khổ và được giải thoát cũng như Ngài.

Lại nữa, đức Đại bi có hiệu là Buddho (Phật) cũng do nhờ những ân đức sau đây:

d. Ngài đã thấy rõ tất cả những điều kinh khủng (*sabbadassāvitā buddho*) trong quá khứ, vị lai và hiện tại (ý nói các điều kinh sợ mà chúng sanh phải chịu khi sa vào bốn ác đạo là súc sanh, ngạ quỉ, a-tu-la, địa ngục (*duggati bhaya*).

e. Ngài không còn trong tâm ba pháp trầm luân (*khinasavasankhatena buddho*) là trầm luân trong ngũ trần (*kāmāsava*), trầm luân trong tam giới (*bhavāsava*) và trầm luân trong vô minh (*avijjāsava*).

f. Ngài đã xa lìa 10 phiền não (*nirupakilesaṅkhātena buddho*) là tham, sân, si, ngã mạn, kiến thức (tà kiến), hoài nghi, phóng tâm, tâm dụ dự uể oải, không hổ thẹn tội lỗi, không ghê sợ tội lỗi.

g. Ngài đã đi theo con đường chân chánh chỉ có một (*ekāyamaggaṃ gatoti*) là con đường trung đạo (*majjhimāpaṭipadā*) để đến đích là Niết-bàn.

h. Ngài là bậc đã tự mình giác ngộ chân chánh (*eko anuttarasammāsambodhiṃ abhisambuddho*), thông suốt 10 huệ lực (*dasabalaññāṇa*)[35] và tuệ thông hiểu tất cả các pháp hữu vi và vô vi không dư sót (*sabbaññutañāṇa* - diệu giác viên minh), không có Chư Thiên và Phạm Thiên nào sánh bằng.

Do nhờ những ân đức cao quí vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Buddho (Phật).

10. Bhagavā (Thế Tôn).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Bhagavā (Thế Tôn)? Bởi Ngài là: bậc có phần (*bhāga*), bậc phân chia (*bhāgi*), bậc cảm thắng (*jaya*), bậc đã diệt tận (*bhagga*), bậc đại phước đức (*bhāgyavā*), bậc có hạnh phúc (*bhagī*), bậc năng lai vãng (*bhaji*), bậc đã dứt nẻo tam giới (*bhavānaṃ antakaroti*).

Tiếng "Bhagavā" (Thế Tôn) là một danh từ dùng để phát biểu sự tôn kính và lòng sùng bái của chúng sanh đối với Đức Phật vì Ngài là bậc tối thượng hơn cả chúng sanh và có những ân đức cao quí không ai bì.

a. Bậc có phần.

Đức Phật là bậc có phần, phần đây ý nói phần thiện quí báu cao thượng là 30 pháp ba-la-mật mà Ngài đã đào tạo trong 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp quả địa cầu, có năng lực đem lại sự an vui cho Ngài và cả chúng sanh trong thế gian và xuất thế gian.

b. Bậc phân chia.

Ngài phân chia cho chư tăng tứ vật dụng (y phục, vật thực, chỗ cư ngụ và y dược) do thí chủ cúng dường Ngài. Ngài phân chia hương vị của giáo lý là các Pháp đem lại sự lợi ích và cứu cánh giải thoát cho chúng sanh. Ngài phân chia các pháp từng phần, từng loại cho rõ ràng minh bạch. Ví dụ: 3 phần là pháp thiện, pháp ác, pháp không thiện không ác; 4 loại là tâm vương, tâm sở, thuộc về thế gian và xuất thế gian v.v... Ngài phân tách các pháp ấy ra: uẩn, bản chất, căn, trần, diệu đế, duyên khởi v.v...

---

[35]. 10 Huệ lực của Đức Phật: huệ biết rõ nguyên nhân hay không phải nguyên nhân đúng theo chân lý (*thānāthānaññāṇa*); huệ biết rõ cái quả của nghiệp (thiện hay ác) đã tạo (*vipākaññāṇa*); huệ biết rõ hành vi thế nào đưa chúng sanh đến cảnh giới vui hay khổ (*sabbathagāmimaggaññāṇa*); huệ biết tất cả nguyên chất khác nhau (*nānādhātuññāṇa*); huệ biết rõ trình độ của chúng sanh thấp hèn hay cao thượng (*nānādhimuttiññāṇa*); huệ biết rõ căn cơ chúng sanh khác nhau (*indriyaparopariyataññāṇa*); huệ biết rõ điều nhơ bẩn hay trong sạch của các cõi thiên và sự giải thoát (*jhānādiññāṇa*); huệ biết rõ những tiền kiếp của mình và chúng sanh (*pubbenivāsaññāṇa*); huệ biết rõ sanh tử luân hồi của chúng sanh do theo nghiệp (lành hay ác) (*cutūpapātaññāṇa*); huệ biết rõ các pháp trầm luân và diệt tắt không còn dư sót (*āsavakkhayaññāṇa*).

c. Bậc cảm thắng.

Sau khi thành đạo, chứng bậc Chánh đẳng Chánh giác, Ngài đem Giáo lý truyền bá cho chúng sanh thấm nhuần những pháp vi diệu cứu khổ. Có hàng chúng sanh phát tâm chán nản thế sự phù du, cắt ái ly gia sống cuộc đời phạm hạnh của tăng già; có hạng trở nên có đức tin trong sạch, tín thành Tam bảo. Tăng đồ và thiện tín trong Giáo Pháp của Ngài rất đông đảo không kể xiết.

Một lẽ nữa, trên con đường châu du thuyết pháp tế độ quần sanh, nhiều lúc có bọn ngoại đạo quyết tâm cật vấn tranh luận với Ngài, nhưng Ngài không bao giờ nao núng e ngại, điềm tĩnh bắt bẻ lập luận sai lầm của chúng và giảng giải cho họ thấy rõ đâu là nẻo chánh, đâu là đường tà. Chỉ mình Ngài mới có trí tuệ thậm thâm, đầy đủ oai lực cảm thắng bọn ngoại đạo kích bác Ngài; nhiều khi sau buổi tranh luận, có người tự thấy mình lầm lạc từ bấy lâu nay, phát tâm qui y Tam bảo và trở nên môn đệ của Ngài.

d. Bậc đã diệt tận.

Ngài đã tàn phá, diệt tận tất cả phiền não trọng đại và vi tế, có tham, sân, si là nguồn cội. Hoặc nói một cách khác, Ngài đã chiến thắng và diệt trừ ngũ ma (*pañcamāra*) khi còn ngự dưới cội bồ đề trước khi thành đạo.

5 hạng Ma vương là: ngũ uẩn ma vương (*khandha māra*), phiền não ma vương (*kilesa māra*), pháp hành ma vương (*abhisaṅkhāra māra*), Chư Thiên ma vương (*devaputta māra*), tử thần ma vương (*maccu māra*).

− Ngũ uẩn ma vương: chính vì có thân ngũ uẩn này, nên chúng sanh mới có những sự thống khổ và cũng vì lầm lạc chấp rằng trong thân ngũ uẩn này có ta, cho sắc uẩn là ta, là của ta, là thân ta... và chấp thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng như thế ấy, nên các sự khổ não mới phát sanh lên được. Cả năm điều chấp (ngũ uẩn) - *upādānakkhandha*- ấy ví như năm tên đạo tặc theo dính chúng sanh để chờ có dịp hãm hại, nên gọi là ngũ uẩn ma vương.

− Phiền não ma vương: phiền não có 10 hoặc 1500.

10 phiền não (*kilesa*) là: tham; sân; si; ngã mạn, cống cao; kiến thức (tà kiến); hoài nghi (về nhân quả...); tâm dụ dự, uể oải; phóng tâm; không hổ thẹn tội lỗi; không ghê sợ tội lỗi.

Về 1500 phiền não, xin xem phía trước, phần tiếp theo hiệu Arahaṃ (Ứng Cúng).

Có 10 phiền não kể trên là nguồn cội các pháp ác hằng làm cho chúng sanh nóng nảy, khổ sở không ngừng trong kiếp hiện tại và vị lai và phải bị trầm luân mãi mãi trong vòng sanh tử luân hồi, nên gọi là phiền não ma vương.

− Pháp hành ma vương: hành vi tạo tác do thân, khẩu, ý, dầu ác hay thiện đều gọi là pháp hành.

Pháp hành ác (*apuññābhisaṅkhāra*) có 12: 8 nhân tham lam (*lobha mūla*), 2 nhân sân hận (*dosa mūla*) và 2 nhân si mê (*moha mūla*). Pháp hành thiện (*puññābhisaṅkhāra*) có 17: 8 hành thiện về Dục giới (*kāmāvacara kusala*), 5 hành thiện về Sắc giới (*rūpāvacara kusala*) và 4 hành thiện Vô Sắc giới (*arūpāvacara kusala*).

Các pháp hành ác và hành thiện trên đây đều gọi là ma vương. Vì pháp hành ác thường xúi giục, xô đẩy chúng sanh tạo những nghiệp dữ, phải chịu khổ trong kiếp hiện tại và bị sa đọa trong bốn đường ác đạo. Còn pháp hành thiện thì thường rủ ren chúng sanh làm những việc phúc thiện (bố thí, trì giới, tham thiền, v.v...) cho hưởng nhân thiên phước báu, hết làm trời đến làm người v.v..., xoay vần mãi trong ba cõi không thoát được vòng sanh tử luân hồi.

− Chư Thiên ma vương: có một hàng Chư Thiên ganh ghét những người lành, cứ theo ngăn cản không cho làm những điều thiện; cầm đầu hạng Chư Thiên ấy là một vị chúa tể mà ta thường gọi là Ma vương (*Māra*), thường ở một nơi riêng biệt (*māradheyya*) trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại (*Paranimmitavasavatti*). Chính Ma vương này đã đến khuấy rối và cám dỗ Đức Phật nơi cội bồ đề, nhưng bị Ngài cảm thắng do nhờ pháp thập độ nhất là pháp bố thí ba-la-mật.

Lợi khí của Chư Thiên Ma vương là 3 tấm lưới: lưới tình dục (*rāga*), lưới sân hận (*dosa*), lưới ái dục ngũ trần (*taṇhā*). Chúng sanh nào bị sa vào 3 tấm lưới ấy rồi, luôn luôn phải chịu khổ sở đau đớn, dầu cố vùng vẫy cũng không sao thoát khỏi, ví như loài phi cầm tẩu thú đã dính mắc trong lưới của thợ săn rồi không dễ gì thoát thân được.

− Tử thần ma vương: gọi là ma vương, vì sự chết có quyền lực cắt dứt tuổi thọ chúng sanh. Không có cái khổ nào lớn bằng cái khổ chết. Dầu không muốn xa lìa những nhân vật thương yêu trìu mến, dầu tâm còn những tham luyến tiền của sản nghiệp, song khi tử thần đã đến, thì vua chúa hay thường dân, sang cả hay bần cùng, trí hay ngu, ai ai cũng không thể cưỡng lại được tử thần.

Đức Phật đã chiến thắng và diệt trừ cả 5 hạng Ma vương ấy nên Ngài được hoàn toàn giải thoát.

e. Bậc đại phước đức.

Ngài là bậc đại phước đức vì hai lẽ: sắc thân hoàn mỹ (đầy đủ 32 tướng tốt và 80 tướng phụ), đức hạnh toàn thiện (Ngài đã thực hành trọn đủ các pháp thiện và diệt tận các pháp không dư sót).

Có hạng chúng sanh ngưỡng mộ sắc thân hoàn mỹ, phát tâm có đức tin trong sạch nơi Ngài. Có hạng tin tưởng nơi đức hạnh toàn thiện, ly gia cắt ái trở thành môn đệ và vâng lời giáo huấn của Ngài.

Cả hai hạng chúng sanh ấy, sau khi tin tưởng Ngài rồi, đều được giảm bớt khổ não trong tâm và tùy theo thiện duyên và sự tinh tấn, được hưởng hạnh phúc thế gian và xuất thế gian.

f. Bậc có hạnh phúc.

Ngài là bậc có 6 hạnh phúc sau đây: có khả lực đè nén, chế ngự tư tưởng không cho tâm ác phát sanh lên; đã thực hành trọn đủ các pháp thiện, thế gian và xuất thế gian; danh tiếng quí trọng vang lừng khắp tam giới không ai sánh bằng; sắc thân rực rỡ như vàng ròng, hào quang tủa khắp khiến cho chúng sanh vui thích khi nhìn Ngài; khi ước mong điều chi hay cần dùng vật chi riêng cho Ngài và cho người khác đều được như ý nguyện; có chánh tinh tấn là cố gắng trong 4 điều[36] khiến các hàng chúng sanh thán phục tôn kính.

g. Bậc năng lai vãng.

Ngài thường lai vãng nơi thâm sơn cùng cốc là nơi thanh vắng xa tiếng ồn ào, để tham thiền nhập định; Ngài năng lai vãng các pháp hành thế gian là các pháp thiền định về Sắc giới và vô Sắc giới, các pháp minh sát theo 3 tướng vô thường, khổ não, vô ngã, và 8 thánh đạo thánh quả và Niết-bàn.

h. Bậc đã dứt nẻo tam giới.

Ngài đã dứt nẻo tam giới, ý nói: cuộc hành trình của Ngài từ bao a-tăng-kỳ kiếp trong tam giới đến kiếp hiện tại đã đến mức cùng rồi, vì nhân sanh là ái dục đã hoàn toàn diệt tắt, thì bánh xe luân hồi cũng ngừng xoay. Nói một cách khác, Ngài đã siêu xuất ra khỏi tam giới và không còn tái sanh lại nữa.

Do nhờ những ân đức quí trọng vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Bhagavā (Thế Tôn).

Phần cuối cùng

Cả 10 danh hiệu từ Arahaṃ (Ứng Cúng) đến hiệu Bhagavā (Thế Tôn) đã giảng giải, không phải do nhân vật nào trong cõi nhân thiên dâng tặng cho Đức Phật đâu, không phải phụ hoàng và mẫu hậu Ngài là đức vua Tịnh Phạn (*Suddhodhana*) và bà Mahā Māyā, không phải 80 ngàn người quyến thuộc dòng thích ca của Ngài, cũng không phải vị thiên vương nào có nhiều thần lực như đức Đế Thích (*Sakka*), đức Đâu Xuất thiên vương (*Santusita*),v.v... kính dâng những danh hiệu ấy đến Ngài.

Cả 10 danh hiệu ấy tự phát khởi lên đến chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cùng một lúc với tâm diệu giác viên minh là tuệ hoàn toàn sáng suốt thông hiểu các pháp không dư sót (*sabbaññutañāṅa*) khi vừa thành đạo dưới cội bồ đề.

---

[36]. Tinh tấn theo tứ chánh cần đã có giải phía trước trong hiệu Vijācaraṇasampanna (Minh Hạnh Túc) về 15 cái hạnh của đức Phật.

Cả 10 danh hiệu ấy, nếu kể vào ba ân đức trọng đại của chư Phật là tịnh đức (*visuddhiguṇa*), bi đức (*karunāguṇa*) và tuệ đức (*paññāguṇa*) đã có giải trong chương đầu quyển sách này, thì:

- 3 hiệu Arahaṃ (Ứng Cúng), Sugato (Thiện Thệ), Anuttaro (Vô Thượng Sĩ) thuộc về tịnh đức.

- 4 hiệu Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu), Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư), Buddho (Phật), Bhagavā (Thế Tôn) thuộc về bi đức.

- 3 hiệu Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri), Vijjācaraṇasampanno (Minh Hạnh Túc), Lokavidu (Thế Gian Giải) thuộc về tuệ đức.

Một lẽ nữa, nếu chia theo lợi ích thì:

- 5 hiệu Arahaṃ (Ứng Cúng), Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri), Vijjācaraṇasampanno (Minh Hạnh Túc), Sugato (Thiện thệ), Lokavidu (Thế Gian Giải) thuộc về ân đức có lợi ích riêng cho Ngài (*attahetaguṇa*)

- 3 hiệu Anuttaro (Vô Thượng Sĩ), Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu), Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư) thuộc về ân đức có lợi ích riêng cho chúng sanh (*parahetaguṇa*).

- 2 hiệu Buddho (Phật) và Bhagavā (Thế Tôn) thuộc về ân đức vừa có lợi ích cho Ngài vừa có lợi ích cho chúng sanh.

– CHUNG –

Soạn xong tại Phnom-Penh. Cuối thu năm Nhâm Dần, Pl. 2506 - Dl.1962

Cư sĩ Huỳnh Thanh Long.

– Dứt tác phẩm 4. Ân Đức Phật –